

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1098/UBND-TH

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 4 năm 2026

V/v đề nghị thẩm định Phương án  
điều tra thống kê ngoài Chương trình  
điều tra thống kê quốc gia


Kính gửi: Cục Thống kê

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật số 01/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Luật số 138/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê; Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Thực hiện Công văn số 12067/BTC-CTK ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc sử dụng 02 bộ chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng Nghị Quyết đại hội đảng bộ cấp tỉnh, cấp xã, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã giao các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, xây dựng Phương án Điều tra thu thập thông tin phục vụ biên soạn Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường tỉnh Đồng Tháp.

Do đây là Phương án điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia nên Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp trân trọng đề nghị Cục Thống kê thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê đối với dự thảo Phương án nêu trên theo quy định của Luật Thống kê.

Văn bản thẩm định của Quý cơ quan đề nghị gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (số 23, đường 30/4, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp) để tỉnh Đồng Tháp tiếp thu, hoàn thiện Phương án và ban hành theo thẩm quyền.

(Đính kèm dự thảo Quyết định ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin phục vụ biên soạn Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường tỉnh Đồng Tháp)./. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; Thống kê tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, P.TH (D).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Dũng**

Số: /QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin phục vụ biên soạn  
Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật số 01/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Luật số 138/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Theo đề nghị của Trưởng Thống kê tỉnh Đồng Tháp tại Tờ trình số 265/TTr-TKT ngày 02 tháng 04 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra thu thập thông tin phục vụ biên soạn Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 2.** Trách nhiệm thi hành

1. Giao cho Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai Phương án điều tra phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của địa phương bảo đảm thời gian, chất lượng.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm kinh phí thực hiện có hiệu quả Phương án điều tra theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Thống kê tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Thống kê - Bộ Tài chính;
- VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Dũng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **PHƯƠNG ÁN**

### **Điều tra thu thập thông tin phục vụ biên soạn Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường tỉnh Đồng Tháp**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026  
của UBND tỉnh Đồng Tháp)*

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA**

### **1. Mục đích**

Điều tra thu thập thông tin phục vụ biên soạn Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường tỉnh Đồng Tháp nhằm:

- Phục vụ công tác thu thập, tổng hợp, biên soạn chỉ tiêu “Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn” xã, phường tỉnh Đồng Tháp.
- Phục vụ công tác quản lý, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển đối với toàn bộ xã/phường trên địa bàn tỉnh.
- Đáp ứng yêu cầu so sánh, đánh giá, phân tích xu hướng phát triển, nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng khác.

### **2. Yêu cầu**

- Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu phải được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án điều tra. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập và xử lý số liệu.
- Đảm bảo thông tin điều tra đầy đủ, kịp thời, chính xác, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Bảo mật thông tin thu thập theo quy định của Luật Thống kê.

## **II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

### **1. Phạm vi điều tra**

Điều tra trong tất cả khu vực gồm (1) Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; (2) Khu vực công nghiệp, xây dựng; (3) Khu vực dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ công, ngân hàng, bảo hiểm...) trên phạm vi 102 xã/phường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

## **2. Đối tượng và đơn vị điều tra**

### **2.1. Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản**

#### **Nông nghiệp:**

- Điều tra chăn nuôi:

Đối tượng điều tra là trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan và một số vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu,...). Đơn vị điều tra là các trang trại chăn nuôi; Doanh nghiệp, Hợp tác xã (viết tắt là DN, HTX), UBND xã/phường, hộ có thu hoạch sản phẩm chăn nuôi trong kỳ điều tra.

- Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp:

Đối tượng điều tra là các loại cây hàng năm, cây lâu năm có thu hoạch sản phẩm. Đơn vị điều tra là các hộ, DN, HTX, ĐVSN trực tiếp sản xuất cây trồng nông nghiệp.

#### **Thủy sản:**

Đối tượng điều tra là các loại thủy sản nuôi trồng (cá, tôm, thủy sản khác, giống thủy sản) được thu hoạch trong kỳ điều tra. Đơn vị điều tra là các xã/phường, doanh nghiệp, HTX, hộ nuôi trồng các lồng, bè, ao/ruộng, giống thủy sản có diện tích được thu hoạch trong kỳ điều tra.

### **2.2. Khu vực công nghiệp, xây dựng**

#### **Công nghiệp:**

Đối tượng điều tra là đơn vị sự nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể có hoạt động sản xuất công nghiệp. Đơn vị điều tra là các DN, HTX, chi nhánh có hoạt động sản xuất công nghiệp, cơ sở SXKD cá thể có hoạt động sản xuất công nghiệp.

#### **Xây dựng:**

Đối tượng điều tra là các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động xây dựng; các xã/phường và các hộ dân cư có các công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở thi công. Đơn vị điều tra là các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng; ủy ban nhân dân xã/phường có các công trình xây dựng do dân tự xây dựng hoặc thuê cơ sở xây dựng thi công; hộ dân cư có công trình xây dựng tự làm hoặc thuê cơ sở xây dựng thi công”

### **2.3. Khu vực thương mại và dịch vụ**

Đối tượng điều tra là các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động thương mại, dịch vụ. Đơn vị điều tra bao gồm các cơ sở kinh doanh cá thể và các DN, chi nhánh DN, HTX sản xuất kinh doanh có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa; kinh doanh vận tải, kho bãi; dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch; thông tin và truyền thông; kinh doanh bất động sản; dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế;

nghệ thuật, vui chơi và giải trí; dịch vụ khác.

#### **2.4. Khu vực các đơn vị đặc thù**

- Điều tra hoạt động tài chính ngân hàng, bảo hiểm:

+ Các tổ chức tín dụng (ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân) hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

+ Các tổ chức, DN hoạt động ngành bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và tái bảo hiểm.

- Điều tra cơ quan Đảng, cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, Đơn vị sự nghiệp công lập ngoài ngành Giáo dục và Y tế

+ Cơ quan Đảng: Tỉnh ủy, Đảng ủy cấp xã/phường;

+ Cơ quan Nhà nước: HĐND, UBND các cấp, Sở, Ban ngành, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát...

+ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu Chiến binh;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập ngoài ngành Giáo dục, Y tế trực thuộc các Sở, ban ngành.

- Điều tra đơn vị sự nghiệp Giáo dục Đào tạo, Y tế

- Điều tra đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, tổ chức không vị lợi:

+ Cơ sở sự nghiệp ngoài công lập

+ Tổ chức không vị lợi: hiệp hội, tổ chức phi chính phủ, cơ sở tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng.

### **III. LOẠI ĐIỀU TRA**

#### **1. Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản**

- Điều tra toàn bộ đối với: Diện tích cây trồng nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản cấp xã, phường (sau đây gọi chung là xã); DN, HTX, ĐVSN sản xuất Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; trang trại chăn nuôi; hộ nuôi trồng thủy sản lồng bè.

- Điều tra chọn mẫu: Các hộ trực tiếp sản xuất cây nông nghiệp; hộ chăn nuôi (mẫu cấp I); hộ nuôi trồng thủy sản ao, hồ.

#### **2. Khu vực Công nghiệp và Xây dựng**

Điều tra chọn mẫu: Doanh nghiệp, HTX công nghiệp và xây dựng theo ngành cấp II; cơ sở sản xuất cá thể theo từng nhóm ngành cấp II; xã, phường; hộ dân cư có hoạt động xây dựng.

#### **3. Khu vực Thương mại và Dịch vụ**

Điều tra chọn mẫu: Doanh nghiệp, HTX hoạt động ngành thương mại và dịch vụ theo ngành cấp II; cơ sở sản xuất cá thể theo từng nhóm ngành cấp II.

#### **4. Khu vực các đơn vị đặc thù**

Điều tra toàn bộ các tổ chức tín dụng, bảo hiểm, cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; Đơn vị sự nghiệp, Tổ chức không vì lợi.

### **IV. THỜI GIAN, THỜI KỲ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA**

#### **1. Thời điểm, thời gian điều tra**

- Thời điểm điều tra: 01/10 hàng năm;

- Đối với điều tra định kỳ hàng năm: Thực hiện điều tra phục vụ tính toán chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường được bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 31/10 hàng năm.

- Đối với điều tra định kỳ hàng tháng: Thực hiện điều tra một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu phục vụ chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

#### **2. Thời kỳ thu thập thông tin:**

a) Các số liệu thu thập theo thời điểm (lao động,...): 01/01 và 31/12 hàng năm.

b) Các số liệu thu thập theo thời kỳ (kết quả sản xuất kinh doanh, sản lượng lúa, sản lượng chăn nuôi ...): số liệu chính thức 9 tháng đầu năm và ước tính 3 tháng cuối năm của năm điều tra.

#### **3. Phương pháp điều tra**

Điều tra áp dụng hai phương pháp thu thập thông tin:

- Phương pháp điều tra thu thập thông tin:

Điều tra trực tiếp và gián tiếp thông qua phiếu điều tra truyền thống hoặc phiếu điều tra điện tử CAPI, CAWI thu thập thông tin thống kê.

+ Phương pháp gián tiếp đối với các doanh nghiệp, HTX, các tổ chức đơn vị thuộc khu vực các đơn vị đặc thù.

+ Phương pháp điều tra trực tiếp đối với các doanh nghiệp, hộ, cơ sở kinh doanh cá thể.

- Khai thác dữ liệu hành chính: Đối với cuộc điều tra thường xuyên Lâm nghiệp của Cục Thống kê được triển khai thực hiện tại tỉnh Đồng Tháp. Khai thác từ báo cáo của Sở Tài chính, Thuế tỉnh Đồng Tháp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 13, Kho bạc Nhà nước

khu vực XVIII, Phòng Kinh tế / Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc UBND cấp xã/phường...

## **V. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA**

Nội dung điều tra, cách thức chọn mẫu, số lượng mẫu, suy rộng kết quả điều tra và phiếu điều tra các ngành chi tiết theo các phụ lục đính kèm:

- Phụ lục 1: Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản
- Phụ lục 2: Công nghiệp - Xây dựng
- Phụ lục 3: Thương mại dịch vụ
- Phụ lục 4: Các đơn vị đặc thù khác: Cơ quan Đảng, Nhà nước, HCSN, Không vì lợi, Tài chính, Ngân hàng.....

## **VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA**

Điều tra thu thập thông tin phục vụ biên soạn Tổng giá trị sản phẩm cấp xã, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ;
2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;
3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.
4. Danh mục sản phẩm công nghiệp: Phát triển trên cơ sở Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

## **VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ, NHẬP TIN VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

### **1. Quy trình xử lý thông tin**

Thông tin được thực hiện trên phiếu điều tra ngay sau khi việc thu thập thông tin được hoàn thành ở từng đơn vị điều tra. Dữ liệu sau đó sẽ được kiểm tra, làm sạch và nghiệm thu bởi các giám sát viên (sau đây viết gọn là *GSV*) cấp tỉnh, *GSV* cơ sở.

### **2. Nhập tin và tổng hợp kết quả điều tra**

Kết quả được nhập tin đối với phiếu điều tra truyền thống và tổng hợp trên phần mềm chuyên dụng đối với phiếu điều tra điện tử CAPI, CAWI do thống kê cơ sở và thống kê tỉnh thực hiện để phục vụ việc biên soạn, tính toán chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường theo yêu cầu của UBND cấp tỉnh.

### VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH

Điều tra thu thập thông tin phục vụ biên soạn Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường tỉnh Đồng Tháp được thực hiện theo kế hoạch như sau:

Số TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Báo cáo xin ý kiến chỉ đạo, xây dựng kế hoạch điều tra	Tháng 11/2025	Thống kê tỉnh	
2	Xây dựng dự toán kinh phí	Tháng 3-4 năm 2026 và tháng 01 hàng năm	Thống kê tỉnh	Sở Tài chính
3	Xây dựng, thẩm định và hoàn thiện Phương án điều tra	Tháng 01 đến 4/2026	Thống kê tỉnh	Các đơn vị có liên quan
4	Xây dựng và cập nhật các loại phiếu điều tra, các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, biểu mẫu tổng hợp kết quả đầu ra, in ấn tài liệu	Tháng 8 - 9 hàng năm	Thống kê tỉnh	
5	Rà soát địa bàn, lập danh sách, chọn mẫu đơn vị mẫu điều tra	Tháng 9 hàng năm	Thống kê tỉnh	Thống kê cơ sở; UBND xã, phường
6	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên	Tháng 9 hàng năm	Thống kê tỉnh	Thống kê cơ sở; UBND xã, phường
7	Tập huấn nghiệp vụ điều tra	Tháng 9 hàng năm	Thống kê tỉnh	Thống kê cơ sở; UBND xã, phường
8	Thu thập thông tin tại địa bàn	Từ ngày 01/10-31/10 hàng năm	Thống kê tỉnh	Thống kê cơ sở; UBND xã, phường
9	Công tác kiểm tra, giám sát	Từ ngày 01/10-31/10 hàng năm	Thống kê tỉnh	
10	Xây dựng, cập nhật phần mềm	Tháng 9 - 10	Thống kê	

Số TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	đề thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu	hàng năm	tỉnh	
11	Nghiệm thu và xử lý, kiểm tra, làm sạch dữ liệu	Từ ngày 1/11-15/11 hàng năm	Thống kê tỉnh	Thống kê cơ sở
12	Tổng hợp, phân tích kết quả điều tra	Từ ngày 16/11-15/12 hàng năm	Thống kê tỉnh	
13	Công bố kết quả điều tra	Trong tháng 12 hàng năm	Chủ tịch UBND tỉnh	Thống kê tỉnh tham mưu

Thống kê tỉnh định kỳ hàng năm tiến hành rà soát, cập nhật các phụ lục (Mục V- Nội dung điều tra, phiếu điều tra) theo hướng dẫn mới nhất của Cục Thống kê và tình hình thực tế tại địa phương.

## IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

### 1. Công tác chuẩn bị

#### 1.1. Chọn, rà soát và cập nhật danh sách địa bàn, đơn vị mẫu

Thống kê tỉnh phối hợp với Cục Thống kê hoàn thiện phương án xác định cỡ mẫu, chọn địa bàn, đơn vị mẫu đảm bảo đại diện đến cấp xã/phường.

Thống kê tỉnh chủ trì, chỉ đạo công tác rà soát, cập nhật đơn vị được chọn mẫu điều tra theo quy định của Phương án điều tra trên phạm vi toàn tỉnh.

Thống kê cơ sở tổ chức thực hiện việc rà soát, cập nhật đơn vị điều tra trên phạm vi xã/phường theo chỉ đạo của Thống kê tỉnh.

#### 1.2. Tuyển chọn điều tra viên và giám sát viên

Thống kê tỉnh hướng dẫn Thống kê cơ sở tuyển chọn ĐTV phục vụ công tác thu thập thông tin của cuộc điều tra, đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 02 cấp: cấp tỉnh và cấp cơ sở.

#### 1.3. Tập huấn nghiệp vụ

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp: cấp tỉnh và cấp cơ sở. Mỗi cấp tập huấn trong 02 ngày đảm bảo thời gian để giới thiệu phương án điều tra,

hướng dẫn nghiệp vụ.

- Cấp tỉnh: Thống kê tỉnh chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tập huấn cho các giảng viên cấp cơ sở và GSV cấp tỉnh và lãnh đạo các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh.

- Cấp cơ sở: Thống kê cấp cơ sở chủ trì tổ chức tập huấn cho ĐTV và GSV cấp cơ sở.

#### **1.4. Tài liệu điều tra**

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phiếu điều tra truyền thống. Thống kê tỉnh chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế cho các đơn vị bảo đảm đủ, đúng thời gian quy định.

### **2. Công tác điều tra thực địa**

Thống kê tỉnh chủ trì, chỉ đạo thực hiện công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

### **3. Công tác kiểm tra, giám sát**

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tiếp qua công tác tập huấn và thu thập thông tin tại cơ sở.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên cập nhật các nghiệp vụ phát sinh và đôn đốc việc thực hiện phiếu điều tra đúng tiến độ.

### **4. Nghiệm thu, tổng hợp, biên soạn và công bố số liệu**

#### **4.1. Nghiệm thu, tổng hợp phiếu điều tra**

Thống kê tỉnh chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi toàn tỉnh. Thống kê cơ sở nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi xã/phường được phụ trách. Sau khi phiếu đã được nghiệm thu, làm sạch giao lại phiếu cho các GSV cấp tỉnh tổng hợp theo mẫu biểu quy định.

Thống kê tỉnh chỉ đạo các phòng chuyên môn thiết kế biểu, phần mềm nhập tin, tổng hợp đảm bảo ứng dụng triệt để công nghệ thông tin để xử lý số liệu nhanh chóng, đảm bảo thời gian công bố thông tin theo kế hoạch.

#### **4.2. Biên soạn và công bố thông tin**

Thống kê tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, xử lý và biên soạn các số liệu điều

tra. Dữ liệu sẽ được chi tiết hóa theo từng đơn vị hành chính cấp xã/phường. Công bố số liệu sau điều tra theo đúng thời gian quy định trong tháng 12 của năm điều tra.

## **5. Chỉ đạo thực hiện**

### **5.1. Thống kê tỉnh**

Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau: Báo cáo Cục Thống kê hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, xây dựng, thẩm định Phương án, thiết kế và chọn mẫu đơn vị điều tra; xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; tổ chức in ấn tài liệu; tổ chức tập huấn cấp tỉnh; tổ chức công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, làm sạch, xử lý; xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra và phân tích kết quả điều tra; dự trù kinh phí điều tra; hướng dẫn sử dụng, quản lý và quyết toán kinh phí điều tra. Hằng năm giao Thống kê tỉnh rà soát, cập nhật phương pháp, danh sách mẫu điều tra và các công việc khác qua các phụ lục kèm theo Phương án.

### **5.2. Thống kê cơ sở**

Tổ chức, chỉ đạo, toàn diện cuộc điều tra trên địa bàn xã/phường được phân công từ khâu rà soát cập nhật đơn vị điều tra; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV và GSV; thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra; nghiệm thu phiếu điều tra,...

### **5.3. Các sở ngành tỉnh**

Phối hợp với Thống kê tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện Phương án điều tra; cung cấp số liệu thuộc lĩnh vực do ngành phụ trách theo yêu cầu.

### **5.4. Ủy ban nhân dân cấp xã/phường**

Nghiêm túc thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh và phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Thống kê trong công tác tổ chức, chỉ đạo và triển khai thực hiện cuộc điều tra. Chỉ đạo, tuyên truyền đến các doanh nghiệp, hợp tác xã; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, hộ gia đình trên địa bàn có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời vào phiếu điều tra theo quy định.

## **X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA**

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ để thực hiện những nội dung theo Phương án điều tra. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC

ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định tài chính khác có liên quan.

Thông kê tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra này./.

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH**

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê).

**Phiếu số 01/DTHN-XA/PHUONG**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

Năm: .....

Tỉnh: ..... Mã tỉnh:

--	--

Xã: ..... Mã xã:

--	--	--	--	--

**I. Thông tin về diện tích gieo trồng cây hằng năm tại địa bàn\***

Stt	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra:			
				Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông	Vụ Mùa
A	B	C	1=2+...+5	2	3	4	5
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG</b>						
1	<b>Cây lương thực có hạt</b>						
2	Lúa	01110091					
3	Lúa ruộng	011100951					
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Giống ....						
	+ Giống ....						
	+ Giống ....						
	+ Giống ....						
5	Ngô	01120191					
6	Mạch	01120911					
7	Kê	01120921					
8	Cao lương	01120991					
9	<b>Cây có củ có chất bột</b>	0113					
10	Khoai lang	01130101					
11	Sắn	01130201					
12	Sắn/mỳ thường	011302051					
13	Sắn/mỳ công nghiệp	011302061					
14	Khoai sọ	01130301					
15	Khoai mỡ	01130401					
16	Khoai môn	01130501					
17	Dong riềng	01130601					
18	Khoai tây	01130701					
19	Sắn dây	01130801					
20	Cây có củ khác	01130901					
21	<i>Trong đó: Cây có củ khác 01</i>	01130911					

Stt	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra:			
				Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông	Vụ Mùa
A	B	C	1=2+...+5	2	3	4	5
22	Cây có củ khác 02	01130921					
23	Cây có củ khác 03	01130931					
24	<b>Cây mía</b>	01140001					
25	Mía đường	011400051					
26	Mía ăn	011400061					
27	<b>Cây thuốc lá, thuốc Lào</b>	0115					
28	Thuốc lá	01150101					
29	Thuốc Lào	01150201					
30	<b>Cây lấy sợi</b>	0116					
31	Bông	01160101					
32	Đay (bó)	01160201					
33	Cói (lác)	01160301					
34	Gai	01160401					
35	Lanh	01160501					
36	Cây lấy sợi khác	01160901					
37	<i>Trong đó</i> : Cây lấy sợi khác 01	011609051					
38	Cây lấy sợi khác 02	011609061					
39	Cây lấy sợi khác 03	011609071					
40	<b>Cây có hạt chứa dầu</b>	0117					
41	Đậu tương (đậu nành)	01170101					
42	Lạc (đậu phộng)	01170201					
43	Vừng (mè)	01170301					
44	Cải dầu	01170401					
45	Hướng dương	01170501					
46	Thầu dầu	01170601					
47	Cây có hạt chứa dầu khác	01170901					
48	<i>Trong đó</i> : Cây có hạt chứa dầu khác 01	011709051					
49	Cây có hạt chứa dầu khác 02	011709061					
50	Cây có hạt chứa dầu khác 03	011709071					
51	<b>Rau, đậu các loại và hoa</b>	0118					
52	<b>Rau các loại</b>	01181					
53	<b>Rau lấy lá</b>	011811					
54	Rau muống	01181111					
55	Rau cải các loại	01181121					
56	<i>Trong đó</i> : Rau cải xanh	011811251					
57	Rau cải trắng	011811261					
58	Cải xoong	011811271					
59	Cải thảo	011811281					
60	Cải cúc (tâm ô)	011811291					
61	Rau cải khác 01	0118112051					

Stt	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra:			
				Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông	Vụ Mùa
A	B	C	1=2+...+5	2	3	4	5
62	Rau cải khác 02	0118112061					
63	Rau cải khác 03	0118112071					
64	Rau cải còn lại	0118112091					
65	Rau mùng tơi	01181131					
66	Rau ngót	01181141					
67	Bắp cải	01181151					
68	Rau diếp, rau xà lách	01181161					
69	Rau dền	01181171					
70	Súp lơ/bông cải	01181181					
71	Trong đó: Súp lơ trắng	011811851					
72	Súp lơ xanh	011811861					
73	Rau lấy lá khác	01181191					
74	Trong đó: Rau lấy lá khác 01	011811951					
75	Rau lấy lá khác 02	011811961					
76	Rau lấy lá khác 03	011811971					
77	<b>Dưa lấy quả</b>	011812					
78	Dưa hấu	01181211					
79	Dưa lê	01181221					
80	Dưa vàng	01181231					
81	Dưa bở	01181241					
82	Dưa lưới	01181251					
83	Dưa khác	01181291					
84	<b>Rau họ đậu</b>	011813					
85	Đậu đũa	01181311					
86	Đậu co ve	01181321					
87	Đậu hà lan	01181341					
88	Đậu rồng	01181331					
89	Đậu ván	01181351					
90	Rau họ đậu khác	01181391					
91	Trong đó: Rau họ đậu khác 01	011813951					
92	Rau họ đậu khác 02	011813961					
93	Rau họ đậu khác 03	011813971					
94	<b>Rau lấy quả</b>	011814					
95	Dưa chuột	01181411					
96	Cà chua	01181421					
97	Bí ngô	01181431					
98	Bí xanh	011814451					
99	Bầu	011814461					
100	Mướp	011814471					
101	Su su lấy quả	01181451					

Stt	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra:			
				Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông	Vụ Mùa
A	B	C	1=2+,,,+5	2	3	4	5
102	Ớt ngọt	01181461					
103	Cà các loại	01181471					
104	Mướp đắng/Khô qua	01181481					
105	Rau lấy quả khác còn lại	01181491					
106	<i>Trong đó:</i> Rau lấy quả khác 01	011814951					
107	Rau lấy quả khác 02	011814961					
108	Rau lấy quả khác 03	011814971					
109	<b>Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</b>	011815					
110	Su hào	01181511					
111	Cà rốt	01181521					
112	Củ cải	01181531					
113	Tỏi lấy củ	01181541					
114	Hành tây	01181551					
115	Hành hoa	01181561					
116	Hành củ	01181571					
117	Rau cần ta	01181581					
118	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	01181591					
119	<i>Trong đó:</i> Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 01	011815951					
120	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 02	011815961					
121	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 03	011815971					
122	<b>Nấm các loại</b>	011816					
123	Nấm hương	01181611					
124	Nấm truffle	01181621					
125	Nấm rơm	01181631					
126	Nấm kim châm	01181641					
127	Nấm sò	01181651					
128	Mộc nhĩ	01181661					
129	Nấm trồng khác	01181691					
130	<b>Củ cải đường</b>	0118171					
131	<b>Rau tươi khác chưa được phân vào đâu</b>	0118191					
132	<b>Đậu/ đỗ các loại</b>	01182					
133	Đậu/đỗ đen	01182101					
134	Đậu/đỗ xanh	01182301					
135	Đậu Hà Lan	01182501					
136	Đậu đỏ	01182601					
137	Đậu/đỗ tằm	01182201					
138	Đỗ lăng	01182401					
139	Đậu ván	01182701					
140	Đậu bi	01182801					

Stt	Loại cây hằng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra:			
				Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông	Vụ Mùa
A	B	C	1=2+...+5	2	3	4	5
141	Đậu/ đỗ các loại khác chưa được phân vào đâu	01182901					
142	<i>Trong đó</i> : Đậu/ đỗ khác 01	011829051					
143	Đậu/ đỗ 02	011829061					
144	Đậu/ đỗ 03	011829071					
145	<b>Cây hoa hằng năm</b>	011831					
146	Hoa phong lan	01183111					
147	Hoa hồng	01183121					
148	Hoa cúc	01183131					
149	Hoa lay ơn	01183141					
150	Hoa huệ	01183151					
151	Hoa cẩm chướng	01183161					
152	Hoa ly	01183171					
153	Hoa loa kèn	01183181					
154	Hoa các loại khác	01183191					
155	<i>Trong đó</i> : Hoa 01	011831951					
156	Hoa 02	011831961					
157	Hoa 03	011831971					
158	Hoa 04	011831981					
159	Hoa 05	011831991					
160	<b>Cây gia vị, dược liệu, hương liệu</b>	0119					
161	<b>Cây gia vị</b>	01191					
162	Ớt cay	01191101					
163	Gừng	01191201					
164	Cây gia vị hàng năm khác	01191901					
165	<i>Trong đó</i> : Cây gia vị hàng năm 01	011919051					
166	Cây gia vị hàng năm 02	011919061					
167	Cây gia vị hàng năm 03	011919071					
168	<b>Cây dược liệu, hương liệu hàng năm</b>	01192					
169	Bạc hà	01192101					
170	Ngải cứu	01192201					
171	Atiso	01192301					
172	Nghệ	01192401					
173	Sả	01192501					
174	Cà gai leo	01192601					
175	Xạ đen	01192701					
176	Hương nhu	01192801					
177	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	01192901					
178	<i>Trong đó</i> : Cây dược liệu, hương liệu 01	011929051					
179	Cây dược liệu, hương liệu 02	011929061					



## UBND TỈNH ĐỒNG THÁP

### **ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH**

*(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê).*

#### **Phụ biểu 01**

#### **DIỆN TÍCH MẮT TRẮNG, DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM NHƯNG KHÔNG THU HOẠCH CỦA HỘ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

**Năm: 20 ...**

Tỉnh: ..... Mã tỉnh: ..... Xã/Phường: ..... Mã xã/phường: .....

Stt	Loại cây hằng năm	Mã số cây	Diện tích mắt trắng (ha)	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch (ha)
A	B	C	1	2
<b>TỔNG SỐ</b>				
1	<b>Cây lương thực có hạt</b>			
2	Lúa	01110091		
3	Lúa ruộng	011100951		
	- Trong đó:			
	+ Giống ....			
	+ Giống ....			
	+ Giống ....			
...				
4	Lúa nương	011100961		
5	Ngô	01120191		
6	Mạch	01120911		
7	Kê	01120921		
8	Cao lương	01120991		
...	...	...		
...	...	...		
...	...	...		
...	...	...		

.....ngày..... tháng..... năm 20.....

**Chủ tịch xã, phường**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

#### **Hướng dẫn, giải thích phiếu và cách thu thập thông tin Phụ biểu 01**

*Nguồn thông tin:* Căn cứ vào kết quả điều tra diện tích cây trồng hằng năm 3 vụ Đông, Xuân, Mùa được thực hiện theo phương án điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp và được thực hiện theo Quyết định số: 1033/QĐ-CTK, ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê. Thống kê cơ sở kiểm tra và chạy tổng hợp biểu diện tích của từng xã, phường trên phần mềm chung của ngành thống kê và đưa dữ liệu vào biểu, đồng thời thực hiện kiểm tra đối chiếu với kết quả ngành nông nghiệp thông báo, yêu cầu chủ tịch xã, phường xác nhận.

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH**

*(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026  
của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê).*

Phiếu số: 02/NSSL-CHN-HM

Hộ số:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÂY LÚA VÀ CÂY HÀNG NĂM TRỌNG ĐIỂM CỦA HỘ**

Tỉnh: .....

Mã tỉnh:

Họ và tên chủ hộ:.....

Xã: .....

Mã xã:

Họ và tên người cung cấp tin:.....

Số điện thoại người cung cấp thông tin:.....

**I. Cây lúa**

1. Số thửa/mảnh mà hộ trực tiếp sản xuất trong vụ này: ..... Thửa/mảnh

2. Thông tin từng thửa/mảnh

**2.1. Vụ Đông Xuân**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính**	Tổng số	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...
A	B	C	1=2+3+...	2	3	4	5	6
1	Diện tích gieo trồng	m <sup>2</sup>						
2	Diện tích thu hoạch	m <sup>2</sup>						
3	Sản lượng thu hoạch	kg						
4	Sản lượng bán ra	kg						
5	Doanh thu bán ra	nghìn đồng						

**2.2. Vụ Hè Thu**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính**	Tổng số	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...
A	B	C	1=2+3+...	2	3	4	5	6
1	Diện tích gieo trồng	m <sup>2</sup>						
2	Diện tích thu hoạch	m <sup>2</sup>						
3	Sản lượng thu hoạch	kg						
4	Sản lượng bán ra	kg						
5	Doanh thu bán ra	nghìn đồng						

**2.2. Vụ Thu Đông**

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính**	Tổng số	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...	Cánh đồng, Giống lúa ..... ...
A	B	C	1=2+3+...	2	3	4	5	6
1	Diện tích gieo trồng	m <sup>2</sup>						
2	Diện tích thu hoạch	m <sup>2</sup>						
3	Sản lượng thu hoạch	kg						
4	Sản lượng bán ra	kg						
5	Doanh thu bán ra	nghìn đồng						

3. Hộ có trồng cây hàng năm khác ngoài cây lúa này không? Có --> Tiếp phần II  
Không --> Kết thúc phỏng vấn

## II. Cây hàng năm

### A. Cây trọng điểm, cây trồng chính hàng năm

1. Số thửa/mảnh mà hộ trực tiếp sản xuất tương ứng với từng vụ: ..... Thửa/mảnh  
2. Thông tin từng thửa/mảnh

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính**	Tổng số	Tên cây, vụ sản xuất ..... .....	Tên cây, vụ sản xuất ..... .....	Tên cây, vụ sản xuất ..... .....	Tên cây, vụ sản xuất ..... .....	Tên cây, vụ sản xuất ..... .....
A	B	C	1=2+3+...	2	3	4	5	6
1	Diện tích gieo trồng	m <sup>2</sup>						
2	Diện tích thu hoạch	m <sup>2</sup>						
3	Sản lượng thu hoạch	kg						
4	Sản lượng bán ra	kg						
5	Doanh thu bán ra	nghìn đồng						
	<b>Trong đó:</b> Tách riêng cho trồng trong nhà kính, nhà lưới							
	Diện tích gieo trồng	m <sup>2</sup>						
	Diện tích thu hoạch	m <sup>2</sup>						
	Sản lượng thu hoạch	kg						
	Sản lượng bán ra	kg						
	Doanh thu bán ra	nghìn đồng						

### II. Cây hàng năm khác ngoài cây trọng điểm (Hỏi chung cho cả năm)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính**	Tên cây: ..... .....	Tên cây: ..... .....	Tên cây: ..... .....	Tên cây: ..... .....	Tên cây: ..... .....	Tên cây: ..... .....
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Diện tích gieo trồng	m <sup>2</sup>						
2	Diện tích thu hoạch	m <sup>2</sup>						
3	Sản lượng thu hoạch	kg						
4	Sản lượng bán ra	kg						

5	Doanh thu bán ra	nghìn đồng						
---	------------------	------------	--	--	--	--	--	--

\*\* Đơn vị tính sản lượng của hoa các loại là bông/cành/giò/chậu

Ngày.....tháng.....năm.....

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người cung cấp thông tin**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hướng dẫn, giải thích phiếu và cách thu thập thông tin Phiếu số: 2/NSSL-CHN-HO**

- Hộ số: Hộ số được đánh số theo thứ tự của phường và bắt đầu từ 01 đến 70 theo số thứ tự trên danh sách mẫu hộ đã chọn và lập cho riêng từng xã, phường.
- Đối với cây lúa, thực hiện hỏi cho từng thửa và tương ứng với từng giống lúa, từng vụ cụ thể, riêng vụ mùa là số ước tính. Ngoài việc thực hiện suy rộng năng suất, sản lượng lúa của từng xã, phường còn giúp cho việc đánh giá chuyên sâu hơn mức độ chuyển dịch cơ cấu giống lúa của từng xã phường. Cây lúa hỏi cụ thể diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng thu hoạch, sản lượng bán ra và doanh thu bán ra.
- Đối với cây hàng năm trọng điểm cũng thực hiện hỏi từng thửa tương ứng từng loại cây trồng tương ứng từng vụ sản xuất, riêng vụ mùa là số ước tính và đồng thời hỏi tách riêng diện tích trồng trong nhà lưới nhà kính để đánh giá sâu hơn NS, SL và Giá bán của các sản phẩm nông sản đó.
- Đối với cây hàng năm khác, thực hiện hỏi cho cả năm, do thời điểm điều tra đã kết thúc vụ Đông, và vụ Xuân, ĐTV phỏng vấn người cung cấp thông tin cần yêu cầu hỏi tương lại 2 vụ trên và ước tính vụ mùa.

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH**

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê).

**Phiếu số 03/ DTLN-XA/PHUONG**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM TRỒNG TẬP TRUNG  
CỦA XÃ, PHƯỜNG**

(Áp dụng cho xã, phường có diện tích trồng cây lâu năm tập trung)

Năm: 20 .....

Tỉnh: Đồng Tháp

--	--

Phường/xã: .....

Mã phường/Xã: .....

--	--	--	--

**I. Thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung trên địa bàn\***

ĐVT: ha

Stt	Loại cây lâu năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
1	<b>Cây ăn quả</b>				
2	Nho	01211001			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01211002			
	Diện tích cho sản phẩm	01211003			
3	<b>Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới</b>				
4	Xoài	01212101			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212102			
	Diện tích cho sản phẩm	01212103			
5	Hồng xiêm/Sa pô chê	01212201			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212202			
	Diện tích cho sản phẩm	01212203			
6	Chuối	01212301			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212302			
	Diện tích cho sản phẩm	01212303			
7	Thanh long	01212401			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212402			
	Diện tích cho sản phẩm	01212403			
8	Đu đủ	01212501			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212502			
	Diện tích cho sản phẩm	01212503			
9	Dứa/khóm/thơm	01212601			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212602			
	Diện tích cho sản phẩm	01212603			
11	Na/Mãng cầu	01212801			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212802			
	Diện tích cho sản phẩm	01212803			
12	<b>Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác</b>				

13	Hồng	01212911			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212912			
	Diện tích cho sản phẩm	01212913			
14	Mít	01212921			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212922			
	Diện tích cho sản phẩm	01212923			
16	Ổi	01212941			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212942			
	Diện tích cho sản phẩm	01212943			
17	Vú sữa	01212951			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212952			
	Diện tích cho sản phẩm	01212953			
18	Chanh leo	01212961			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212962			
	Diện tích cho sản phẩm	01212963			
19	Đoi/mận	01212971			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212972			
	Diện tích cho sản phẩm	01212973			
20	Quả bơ	01212981			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212982			
	Diện tích cho sản phẩm	01212983			
21	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	01212991			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01212992			
	Diện tích cho sản phẩm	01212993			
	....				
<b>22</b>	<b>Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt</b>				
23	Cam	01213101			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01213102			
	Diện tích cho sản phẩm	01213103			
24	Quýt	01213201			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01213202			
	Diện tích cho sản phẩm	01213203			
25	Chanh	01213301			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01213302			
	Diện tích cho sản phẩm	01213303			
26	Bưởi	01213401			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01213402			
	Diện tích cho sản phẩm	01213403			
27	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác	01213901			
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01213902			
	Diện tích cho sản phẩm	01213903			
	....				
<b>28</b>	<b>Táo, mận và các loại quả có hạt như táo</b>				

29	Táo	01214101		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01214102		
	Diện tích cho sản phẩm	01214103		
30	Mận	01214201		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01214202		
	Diện tích cho sản phẩm	01214203		
31	Mơ	01214301		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01214302		
	Diện tích cho sản phẩm	01214303		
32	Đào quả	01214401		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01214402		
	Diện tích cho sản phẩm	01214403		
	Diện tích cho sản phẩm	01214503		
33	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu	01214901		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01214902		
	Diện tích cho sản phẩm	01214903		
	....			
<b>34</b>	<b>Nhãn, vải</b>			
35	Nhãn	01215101		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01215102		
	Diện tích cho sản phẩm	01215103		
36	Vải	01215201		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01215202		
	Diện tích cho sản phẩm	01215203		
<b>37</b>	<b>Cây ăn quả khác</b>			
<b>38</b>	<b>Cây quả mọng</b>			
39	Dâu tây	01219111		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01219112		
	Diện tích cho sản phẩm	01219113		
40	Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu	01219191		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01219192		
	Diện tích cho sản phẩm	01219193		
	....			
<b>41</b>	<b>Cây quả có hạt vỏ cứng</b>			
42	Dẻ	01219221		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01219222		
	Diện tích cho sản phẩm	01219223		
43	Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu	01219291		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01219292		
	Diện tích cho sản phẩm	01219293		
	....			
<b>44</b>	<b>Cây lấy quả chứa dầu</b>			
45	Dừa	01220101		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01220102		

	Diện tích cho sản phẩm	01220103		
46	Gác	01220401		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01220402		
	Diện tích cho sản phẩm	01220403		
47	Cây quả có dầu khác chưa được phân vào đâu	01220901		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01220902		
	Diện tích cho sản phẩm	01220903		
	....			
48	<b>Chè</b>			
49	Chè búp	01270101		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01270102		
	Diện tích cho sản phẩm	01270103		
50	Chè lá	01270201		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01270202		
	Diện tích cho sản phẩm	01270203		
51	<b>Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm</b>			
52	<b>Cây gia vị lâu năm</b>			
53	Đinh hương	01281101		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01281102		
	Diện tích cho sản phẩm	01281103		
54	Cây gia vị lâu năm khác	01281901		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01281902		
	Diện tích cho sản phẩm	01281903		
	....			
55	<b>Cây dược liệu, hương liệu lâu năm</b>			
56	Hoa nhài	01282101		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01282102		
	Diện tích cho sản phẩm	01282103		
57	Tam thất	01282401		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01282402		
	Diện tích cho sản phẩm	01282403		
58	Sâm	01282501		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01282502		
	Diện tích cho sản phẩm	01282503		
59	Sa nhân	01282601		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01282602		
	Diện tích cho sản phẩm	01282603		
60	Đinh lăng	01282701		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01282702		
	Diện tích cho sản phẩm	01282703		
61	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	01282801		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	01282802		
	Diện tích cho sản phẩm	01282803		
62	Cây dược liệu khác	01282901		



Số điện thoại: .....

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH**

*(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê).*

Phiếu số 04: NSSL - CLN - HM

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM CỦA HỘ**

Năm: 20-----

Tỉnh /Thành phố: **Đồng Tháp**

Tên xã/ phường: ....., Mã xã.....

Thôn/ấp/bản: ..... Hộ số: .....

Họ và tên chủ hộ: .....

**1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho sản phẩm cây chủ yếu dưới đây:**

*(Áp dụng đối với cây chủ yếu của hộ)*

STT	Tên cây chủ yếu của địa phương	Diện tích trồng tập trung hiện có (m2)	Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm (m2)	Tổng Sản lượng thu hoạch (kg)	Doanh thu (1000 đồng)
1	...				
2	...				
3	...				
4	...				
5	...				
6	...				

**2. Hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho sản phẩm những loại cây lâu khác ngoài cây trồng trên?**

*(Áp dụng đối với cây lâu năm còn lại)*

STT	Tên cây lâu năm khác	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích cho sản phẩm (m2)	Tổng Sản lượng thu hoạch (kg)	Doanh thu (1000 đồng)
1	...				
2	...				
3	...				
4	...				
.....	...				

*(ĐTV hỏi thông tin về các loại cây lâu năm mà hộ sản xuất trong 12 tháng vừa qua ngoài cây trọng điểm)*

Người cung cấp thông tin:.....

Điều tra viên:.....

Số điện thoại:.....

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH**

Phiếu số: 06/ CN-HM

HỘ SỐ:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI CỦA HỘ**

Năm ....

Tỉnh: .....Đồng Tháp .....

Xã/phường: .....

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ: ..... SĐT:.....

**I. Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng chính**

STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi đầu kỳ ( con)	Số vật nuôi cuối kỳ ( con)	Xuất bán/tiêu dùng ( con)	Sản lượng SP ( kg)	Giá bán bình quân ( nghìn đồng/ kg)	Doanh Thu (nghìn đồng)
1	<b>Chăn nuôi gia súc</b>						
-	Trâu						
-	Bò						
-	Ngựa						
-	Hươu						
-	Nai						
-	<b>Lợn</b>						
-	Lợn thịt						
-	Lợn con bán ra giết thịt						
-	Lợn bán ra làm giống						
-	<b>Gà</b>						
-	Trong đó: Gà công nghiệp						
-	Vịt						
-	Ngan (vịt xiêm)						

-	Ngỗng						
STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi đầu kỳ (con)	Số vật nuôi cuối kỳ (con)	Xuất bán/tiêu dùng (con)	Sản lượng SP (kg)	Giá bán bình quân (nghìn đồng/kg)	Doanh Thu (nghìn đồng)
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi vật nuôi khác</b>						
-	Dê						
-	cừu						
-	Thỏ						
-	Rắn						
-	chó						
-	ong						
-	....						
-							
-							
-							
-	...						

## II. Sản phẩm không qua giết thịt

STT	Tên Sản Phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng SP	Xuất bán/tiêu dùng	Giá bán bình quân (đ/quả)	Doanh Thu (nghìn đồng)
1	Trứng gà	quả				
2	Trứng vịt	quả				
3	Mật ong	lít				
4	Kén tằm	kg				
5	Trứng chim cút	quả				
6	Trứng ngỗng	quả				
	...					

2.3. Thu từ sản phẩm phụ (triệu đồng)

2.4. Chi phí dịch vụ thuê ngoài (tr.đồng)

Người cung cấp thông tin  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH**

**TỔNG GIÁ**

Phiếu số: 05-ĐTCN-XA/PHUONG

HỌ SỐ:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI CỦA XÃ - PHƯỜNG**

Năm ....

Tỉnh: Đồng Tháp

Xã/phường: .....


**I. Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng chính**

STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi đầu kỳ ( con)	Số vật nuôi cuối kỳ ( con)	Xuất bán/tiêu dùng ( con)	Sản lượng SP ( kg)	Giá bán bình quân ( nghìn đồng/ kg)	Doanh Thu ( nghìn đồng)
<b>1</b>	<b>Chăn nuôi gia súc</b>						
-	Trâu						
-	Bò						
-	Ngựa						
-	Hươu						
-	Nai						
-	<b>Lợn</b>						
-	Lợn thịt						
-	Lợn con bán ra giết thịt						
-	Lợn bán ra làm giống						
-	<b>Gà</b>						
-	Trong đó: Gà công nghiệp						
-	Vịt						
-	Ngan (vịt xiêm)						
-	Ngỗng						
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi vật nuôi khác</b>						
-	Dê						
-	cừu						

-	Thỏ					
-	Rắn					
-	chó					
-	ong					
-	....					
-						
-						
-						
-						
-	...					

## II. Sản phẩm không qua giết thịt

STT	Tên Sản Phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng SP	Xuất bán/tiêu dùng	Giá bán bình quân (đ/ quả)	Doanh Thu (nghìn đồng)
1	Trứng gà	quả				
2	Trứng vịt	quả				
3	Mật ong	lít				
4	Kén tầm	kg				
5	Trứng chim cút	quả				
6	Trứng ngỗng	quả				
	...					

2.3. Thu từ sản phẩm phụ (triệu đồng)

2.4. Chi phí dịch vụ thuê ngoài (tr.đồng)

Lãnh đạo UBND xã - phường  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH**

Phiếu số: 06/ CN-HM

HỘ SỐ:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI CỦA HỘ**

Năm ....

Tỉnh: .....Đồng Tháp .....

Xã/phường: .....

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ: ..... SĐT:.....

**I. Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng chính**

STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi đầu kỳ ( con)	Số vật nuôi cuối kỳ ( con)	Xuất bán/tiêu dùng ( con)	Sản lượng SP ( kg)	Giá bán bình quân ( nghìn đồng/ kg)	Doanh Thu ( nghìn đồng)
1	<b>Chăn nuôi gia súc</b>						
-	Trâu						
-	Bò						
-	Ngựa						
-	Hươu						
-	Nai						
-	<b>Lợn</b>						
-	Lợn thịt						
-	Lợn con bán ra giết thịt						
-	Lợn bán ra làm giống						
-	<b>Gà</b>						
-	Trong đó: Gà công nghiệp						
-	Vịt						
-	Ngan (vịt xiêm)						

-	Ngỗng						
STT	Loại vật nuôi	Số vật nuôi đầu kỳ (con)	Số vật nuôi cuối kỳ (con)	Xuất bán/tiêu dùng (con)	Sản lượng SP (kg)	Giá bán bình quân (nghìn đồng/kg)	Doanh Thu (nghìn đồng)
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi vật nuôi khác</b>						
-	Dê						
-	cừu						
-	Thỏ						
-	Rắn						
-	chó						
-	ong						
-	....						
-							
-							
-							
-							
-	...						

## II. Sản phẩm không qua giết thịt

STT	Tên Sản Phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng SP	Xuất bán/tiêu dùng	Giá bán bình quân (đ/quả)	Doanh Thu (nghìn đồng)
1	Trứng gà	quả				
2	Trứng vịt	quả				
3	Mật ong	lít				
4	Kén tằm	kg				
5	Trứng chim cú	quả				
6	Trứng ngỗng	quả				
	...					

2.3. Thu từ sản phẩm phụ (triệu đồng)

2.4. Chi phí dịch vụ thuê ngoài (tr.đồng)

Người cung cấp thông tin  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH**

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê).

Phiếu số: 07/ĐTTS-XA/PHUONG

Tỉnh: Đồng Tháp

Xã (Phường): .....


**TÌNH HÌNH CƠ BẢN**  
VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NỘI ĐỊA CỦA HỘ  
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG  
Năm: .....

**1. Nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè và bể bồn:**

(Không bao gồm diện tích nuôi giống và nuôi cá sấu)

Đơn vị tính: Ha

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm	Diện tích nuôi trồng trong 12 tháng qua	Diện tích thu hoạch trong kỳ điều tra					
			Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		Chia ra theo hình thức nuôi		
				Thâm canh, bán thâm canh	Quảng canh và quảng canh cải	Ao/hầm	Ruộng lúa	Khác (Hồ, mặt nước lớn, bãi)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2=3+4+5+...7</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
<b>Tổng số</b>								
-								
-								
-								
-								
-								
-								
-								
-								
-								
-								
-								
-								
-								

**2. Nuôi thủy sản lồng bè**

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm	Nuôi lồng, bè trong 12 tháng qua		Thu hoạch trong kỳ điều tra	
		Số hộ (Hộ)	Số lồng, bè (Cái)	Số lồng, bè (Cái)	Thể tích (m³)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>Tổng số</b>					
- .....					
- .....					

- .....					
- .....					
- .....					
- .....					
- .....					
- .....					
- .....					

### 3. Sản xuất giống thủy sản

Tên sản phẩm nuôi chính	Mã sản phẩm	Số hộ sản xuất trong 12 tháng qua (Hộ)	Diện tích nuôi (m <sup>2</sup> )	Thể tích (m <sup>3</sup> )	Số lượng bán ra (triệu con)	Số tiền bán ra (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số						
- .....						
- .....						
- .....						
- .....						
- .....						
- .....						
- .....						

### 4. Nuôi cá sấu:

- Số hộ nuôi: ..... (Hộ);                      Diện tích nuôi: ..... (Ha);      Số con đang nuôi:.....(Con)

- Số con bán, giết thịt: ..... (Con);                      Số lượng bán, giết: ..... (Kg)

**Điều tra viên**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Chủ tịch UBND xã, Phường**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

# UBND TỈNH ĐỒNG THÁP

## ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG CỦA TỈNH

*(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê).*

Phiếu số: **08/ĐTTS-HM**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**

Hộ số

Tỉnh, TP: **Đồng Tháp**

[ ] VÈ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC NGỌT CỦA HỘ [ ]

Xã/ Phường: .....

[ ] Năm: .....

Họ và tên chủ hộ: .....

### 1. Hình thức nuôi Ao, hồ

Chi tiêu/Sản phẩm thu hoạch	Đơn vị tính/ Mã sản phẩm	Tổng số	Tên ao, hồ, đầm thu hoạch sản phẩm trong 12 tháng qua						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
1.1. Cá: ....									
Diện tích nuôi trồng	m <sup>2</sup>								
Diện tích thu hoạch	m <sup>2</sup>								
Sản lượng thu hoạch	Kg								
Sản lượng bán ra	Kg								
Giá bán	1000 đồng/kg								
Doanh thu	1000 đồng								
1.2. Cá: ....									
Diện tích nuôi trồng	m <sup>2</sup>								
Diện tích thu hoạch	m <sup>2</sup>								
Sản lượng thu hoạch	Kg								
Sản lượng bán ra	Kg								
Giá bán	1000 đồng/kg								
Doanh thu	1000 đồng								
1.3. Cá: ....									
Diện tích nuôi trồng	m <sup>2</sup>								
Diện tích thu hoạch	m <sup>2</sup>								
Sản lượng thu hoạch	Kg								
Sản lượng bán ra	Kg								
Giá bán	1000 đồng/kg								
Doanh thu	1000 đồng								



**Phụ lục I**  
**QUY TRÌNH CHỌN MẪU, TỔNG HỢP, SUY RỘNG KẾT QUẢ**  
**ĐIỀU TRA VÀ BIÊN SOẠN SỐ LIỆU TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM**  
**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP**

---

**A. TRỒNG TRỌT**

**I. Loại điều tra, đơn vị điều tra**

**1. Loại điều tra:** Cuộc điều tra được thực hiện kết hợp giữa điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu.

- *Điều tra toàn bộ*

+ Đối với điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp điều tra toàn bộ diện tích đến cấp xã, phường (sau đây gọi chung là xã) của tất cả các hộ.

+ Điều tra toàn bộ áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp (DN, HTX, ĐVSN) trực tiếp sản xuất cây trồng hằng năm.

- Điều tra chọn mẫu: Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với các hộ trực tiếp sản xuất

**2. Đơn vị điều tra:** Đơn vị điều tra là các hộ, DN, HTX, ĐVSN trực tiếp sản xuất cây trồng nông nghiệp

**3. Đối tượng điều tra:**

- Hộ trực tiếp sản xuất cây trồng nông nghiệp (cây hằng năm và cây lâu năm).

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp trực tiếp sản xuất cây trồng nông nghiệp.

**II. Quy trình chọn mẫu, tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp hằng năm.**

**1. Quy trình chọn mẫu**

Căn cứ vào kết quả điều tra diện tích gieo trồng của từng vụ (vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu của xã để xác định cây trồng trọng điểm của xã. Ngoài cây trồng chính là lúa thì mỗi xã xác định từ 3-5 cây hằng năm.

Mỗi xã sẽ thực hiện điều tra từ 50-70 hộ mẫu. Thống kê cơ sở sẽ căn cứ vào kết quả điều tra diện tích các loại cây trồng (nhất là những cây trồng chính – cây trọng điểm) của từng xã để lựa chọn quy mô mẫu cho phù hợp.

## **2. Phương pháp chọn mẫu**

### **Quy định chung:**

- Thống kê trực tiếp chọn hộ mẫu theo quy định.
- Việc chọn mẫu điều tra cây hằng năm được thực hiện cả ở địa bàn nông thôn (xã) và địa bàn thành thị (phường) có gieo trồng cây nông nghiệp hằng năm để đảm bảo sau khi suy rộng tổng hợp được số liệu sản lượng, đơn giá bán bình quân của từng cây nông nghiệp đại diện cho xã, phường đó.

*Chi tiết chọn mẫu điều tra cụ thể như sau:*

Căn cứ vào diện tích của toàn xã đã được tổng hợp từ diện tích của từng thôn/khu phố có gieo trồng. Thống kê cơ sở phối hợp với công chức thống kê xã và tham khảo ý kiến cán bộ phụ trách nông nghiệp của xã để xác định địa bàn thôn, khu phố có gieo trồng nhóm cây trồng chính đại diện của xã, chọn địa bàn điều tra (mỗi xã, chọn từ 1-3 thôn, khu phố), tiếp theo trên cơ sở danh sách hộ có hoạt động trồng cây nông nghiệp hằng năm được khai thác từ TĐT NN 2025 của những thôn đã được chọn. Theo quy định mỗi xã chọn từ 50-70 hộ mẫu và chọn theo khoảng cách. Cách tính khoảng cách để chọn hộ (h) như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn hộ (h)} = \frac{\text{Tổng số hộ trong danh sách chọn hộ}}{\text{Tổng số hộ mẫu (từ 50-70 hộ)}}$$

**Lưu ý:** Sau khi đã chọn được hộ mẫu thì cần phải rà soát lại những hộ mẫu được chọn đảm bảo sau khi thực hiện điều tra xong phải đảm bảo tính đại diện để suy rộng được năng suất, sản lượng và đơn giá bán bình quân đại diện được cho cây trồng nông nghiệp chính của xã đó.

*Dàn mẫu điều tra được chọn cho từng năm riêng biệt dựa trên tình hình sản xuất thực tế tại xã. Tuy nhiên, nếu tình hình sản xuất không thay đổi nhiều qua các năm thì có thể ổn định các đơn vị đại diện để tiến hành điều tra cho năm tiếp theo. Trong trường hợp hộ mẫu không thể thu thập thông tin vì các lý do khác nhau (như không sản xuất hoặc không hợp tác*

cung cấp thông tin) thì cần thay đổi hộ đó theo nguyên tắc lấy hộ tương đương về diện tích phù hợp với nhóm cây trồng chính của hộ mẫu đã được chọn. Việc chọn hộ mẫu thay thế do Thống kê cơ sở thực hiện.

### **3. Tổng hợp, suy rộng kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp hằng năm**

Kết quả điều tra được tổng hợp và suy rộng cho cấp xã.

#### **3.1. Tổng hợp, tính toán kết quả điều tra mẫu**

Tổng hợp, tính toán, suy rộng kết quả điều tra mẫu theo từng loại cây từ Phiếu số 02/NSSL-CHN-HM; được tính riêng cho 2 vụ đó là, vụ Đông Xuân, và vụ Mùa.

- Đối với những loại cây trồng nông nghiệp hằng năm có thông tin điều tra xuất hiện từ 30 hộ mẫu trở lên tính năng suất thu hoạch bình quân một ha của mẫu điều tra theo từng loại cây theo từng vụ trong kỳ điều tra:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m sm_{ij}}{\sum_{i=1}^m dm_{ij}} * 100 \quad (1)$$

Trong đó:

+  $\bar{x}_j$ : Năng suất bình quân một ha cây hằng năm j của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+  $sm_{ij}$ : Sản lượng sản phẩm thu hoạch cây hằng năm j của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg;

+  $dm_{ij}$ : Diện tích thu hoạch cây hằng năm j của các hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng m<sup>2</sup>.

- Suy rộng tổng sản lượng thu hoạch theo từng loại cây của các hộ toàn xã, phường trong kỳ điều tra:

$$S_{HOj} = \frac{\bar{x}_j \times D_{HOj}}{10} \quad (2)$$

Trong đó:

+  $S_{HOj}$ : Tổng sản lượng thu hoạch cây hằng năm  $j$  của các hộ, tổ chức khác toàn xã trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;

+  $\bar{x}_j$ : Năng suất bình quân một ha cây hằng năm  $j$  của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+  $D_{HOj}$ : Tổng diện tích thu hoạch cây hằng năm  $j$  của các hộ, tổ chức khác toàn xã trong kỳ điều tra, tính bằng ha.

- *Tính đơn giá bình quân 01 đơn vị sản phẩm cây hằng năm bán ra trong kỳ điều tra theo từng loại cây của hộ mẫu trên địa bàn xã:*

$$\bar{P}h_j = \frac{\sum_{i=1}^m Th_{ij}}{\sum_{i=1}^m Sh_{ij}} * 1000 \quad (3)$$

Trong đó:

+  $\bar{P}h_j$ : đơn giá bình quân 01 đơn vị sản phẩm cây hằng năm  $j$  của hộ mẫu bán ra trong kỳ điều tra, tính bằng đồng/kg;

+  $Th_{ij}$ : Doanh thu bán ra sản phẩm cây hằng năm  $j$  của hộ mẫu thứ  $i$  trong kỳ điều tra, tính bằng nghìn đồng;

+  $Sh_{ij}$ : Sản lượng bán ra sản phẩm cây hằng năm  $j$  của hộ mẫu thứ  $i$  trong kỳ điều tra, tính bằng kg.

*Đối với những cây trồng không đảm bảo đủ 30 hộ mẫu, ngành thống kê sẽ kết hợp với kết quả điều tra và tham vấn cán bộ kỹ thuật của ngành nông nghiệp để xác định các chỉ tiêu năng suất, sản lượng và giá bán bình quân của từng loại cây tương ứng.*

### 3.2. Tổng hợp, tính toán kết quả điều tra của xã

Trên cơ sở kết quả điều tra mẫu và kết quả điều tra toàn bộ, tổng hợp kết quả của từng xã theo từng lĩnh vực, từng loại cây trồng cụ thể.

- Cây lúa, được tổng hợp từ kết quả suy rộng phiếu hộ và kết quả điều tra tất cả các DN, HTX, ĐVSN có hoạt động trực tiếp sản xuất lúa;

- Cây hàng năm trọng điểm đại diện của xã, được tổng hợp từ kết quả suy rộng từng loại cây và kết quả tổng hợp các DN, HTX, ĐVSN có hoạt động trực tiếp sản xuất các loại cây đó.

Tổng hợp tính toán kết quả điều tra về diện tích, năng suất, sản lượng của từng xã sẽ được tổng hợp ở **Biểu 01-CHN**

### **III. Quy trình chọn mẫu, tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp lâu năm**

#### **1. Quy mô mẫu**

Căn cứ vào diện tích trồng tập trung cây lâu năm của xã đã được điều tra. Thốn kê cơ sở phối hợp với cán bộ xã phụ trách xác định cây trọng điểm là cây có diện tích gieo trồng lớn hoặc có giá trị lớn trong ngành trồng trọt của xã.

Quy định những cây trọng điểm chung của tỉnh được sử dụng để điều tra cây trọng điểm cho xã, gồm: (1) Vải; (2) Nhãn; (3) Bưởi; (4) Cam; (5) Ổi

Ngoài những cây được quy định trên, các xã có diện tích trồng cây lâu năm tập trung khác có diện tích lớn sẽ được tính là cây trọng điểm riêng của xã (Quy định cây trọng điểm phải có diện tích từ 10 ha/xã trở lên).

Cây trọng điểm được lựa chọn từ 1 đến 5 cây cho từng xã, tùy thuộc vào tình hình thực tế của địa phương.

Quy mô mẫu: Căn cứ vào diện tích của từng xã chọn mẫu hộ điều tra cho từng cây trọng điểm theo quy mô như sau:

<b>Số cây chủ yếu của/ xã</b>	<b>Số hộ mẫu</b>
1 cây	30
2-3 cây	50
4-5 cây	60

**Số hộ tối đa là 60 hộ/xã**

#### **2. Phương pháp chọn mẫu:**

Theo phương pháp ngẫu nhiên trên nền bảng kê của TĐT NLTS năm 2025. Hộ mẫu được chọn theo từng xã, phường mẫu theo các bước dưới đây:

**Bước 1:** Lập danh sách hộ có trồng cây trọng điểm của xã

**Bước 2:** Chọn quy mô hộ mẫu cần điều tra

Công thức: Tính khoảng cách (kj) để chọn hộ mẫu như sau:

$$\text{Khoảng cách (kj)} = \frac{\text{Tổng số hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm j được lập danh sách thuộc xã}}{\text{Tổng số hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm j của xã}}$$

**Bước 3:** Chọn hộ mẫu Chọn số ngẫu nhiên b nằm trong khoảng từ 1 đến kj ( $b \leq kj$ ). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự b trong danh sách hộ. Hộ tiếp theo có số thứ tự  $b + kj$ ;  $b + 2kj$ ; ...;  $b + (nj - 1)kj$ . Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

### 3. Phương pháp suy rộng

Sử dụng kết quả điều tra mẫu của từng xã, kết hợp với thông tin điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp để tổng hợp năng suất, sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho sản phẩm; sản lượng cây trồng phân tán.

- Suy rộng sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho sản phẩm theo từng loại cây

#### 3.1. Tính năng suất cây lâu năm theo từng loại cây của mẫu điều tra

Công thức tính:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m sm_{ij}}{\sum_{i=1}^m dm_{ij}} * 100 \quad \frac{j = 1, n}{(3)}$$

Trong đó:

+  $\bar{x}_j$ : Năng suất bình quân một ha cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+  $sm_{ij}$ : Sản lượng sản phẩm cây lâu năm  $j$  trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ mẫu thứ  $i$  trong kỳ điều tra, tính bằng kg;

+  $dm_{ij}$ : Diện tích cây lâu năm  $j$  trồng tập trung cho sản phẩm của hộ mẫu thứ  $i$  trong kỳ điều tra, tính bằng  $m^2$ .

3.2. *Suy rộng*: sản lượng cây lâu năm theo từng loại cây trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ/tổ chức khác trong kỳ điều tra trên phạm vi xã.

Công thức tính:

$$Ssr_j = \bar{x}_j * D_j * \frac{1}{10} \quad j = \overline{1, n}$$

Trong đó:

+  $Ssr_j$ : Sản lượng suy rộng cây lâu năm  $j$  trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;

+  $\bar{x}_j$ : Năng suất bình quân một ha cây lâu năm  $j$  trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+  $D_j$ : Diện tích cây lâu năm  $j$  trồng tập trung cho sản phẩm toàn tỉnh trong kỳ điều tra (diện tích cây lâu năm trồng tập trung cho sản phẩm của hộ, tổ chức khác thu được từ kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp), tính bằng ha.

Khi tính toán và suy rộng ra kết quả sẽ căn cứ vào kết quả điều tra các chỉ tiêu đã thu thập được. Ngoài ra các xã không có chỉ tiêu điều tra thì ngành Thống kê sẽ thực hiện phương pháp chuyên gia để tính toán và phân bổ cho các địa phương và tổng hợp đầu ra ở **Biểu 02-CLN**

#### **IV. Biên soạn số liệu tổng giá trị sản phẩm cây trồng nông nghiệp trên địa bàn xã.**

##### **1. Giá trị sản phẩm cây trồng nông nghiệp theo giá HH**

- Trên cơ sở kết quả điều tra, từ biểu tổng hợp Biểu 01- CHN; Biểu 02 - CLN của từng xã. Tính giá trị sản phẩm theo giá hiện hành cho từng loại cây có sản lượng và giá bán được tính theo công thức:

$$GTSP_{hh} = Q_i \times P_i$$

*Trong đó:*

GTSP<sub>hh</sub>: Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành;

Qi: Khối lượng của sản phẩm thứ i;

Pi : Đơn giá bình quân của sản phẩm thứ i.

- Những cây trồng không có sản lượng và giá bán thì được tính trên cơ sở kết quả tổng giá trị sản phẩm cây trồng nông nghiệp của tỉnh còn lại sẽ tính toán phân bổ theo phương pháp chuyên gia trên cơ sở kết hợp quan sát diện tích gieo trồng của xã.

## **2. Giá trị sản phẩm cây trồng nông nghiệp theo giá SS**

Sau đó tính Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành cho từng nhóm cây trồng nông nghiệp. GTSP cây hằng năm và cây lâu năm theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{GTSP nhóm} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm/hoạt} \\ \text{động theo giá} \\ \text{so sánh} \end{array} = \frac{\text{GTSP nhóm sản phẩm/hoạt động theo giá} \\ \text{hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nhóm sản phẩm/hoạt động của năm} \\ \text{báo cáo so năm gốc}}$$

*Trong đó:* Chỉ số giá nhóm sản phẩm/hoạt động của năm báo cáo so năm gốc: Sử dụng thông tin của Ban TK Dịch vụ và Giá (DVG) cung cấp hằng năm.

Kết quả: Kết quả tổng giá trị sản phẩm của cây hằng năm, cây lâu năm theo giá HH và giá SS trên địa bàn xã sau khi tính toán sẽ được tổng hợp cho 102 xã, phường sẽ được tổng hợp vào **Biểu 06 – GTSP** của từng xã, phường.

## **B. CHĂN NUÔI**

### **I. Loại điều tra, đơn vị điều tra**

**1. Loại điều tra:** Kết hợp giữa điều tra toàn bộ và điều tra mẫu

- Điều tra toàn bộ: DN, HTX, tổ chức chăn nuôi; toàn bộ trang trại chăn nuôi.

- Điều tra chọn mẫu: Điều tra toàn bộ các hộ có chăn nuôi trên địa bàn mẫu

**2. Đơn vị điều tra:** Hộ chăn nuôi, DN, HTX, trang trại.

**3. Đối tượng điều tra:** Đối tượng điều tra chăn nuôi là toàn bộ hộ, DN, HTX, trang trại có hoạt động chăn nuôi và các loại sản phẩm chăn nuôi chính, phụ trong kỳ điều tra.

### **II. Quy trình chọn mẫu, tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra**

#### **1. Chọn địa bàn mẫu**

Số lượng địa bàn mẫu được chọn phục vụ rà soát hộ chăn nuôi của các xã phường thuộc tỉnh đối với kỳ điều tra chăn nuôi là đơn vị chọn mẫu cấp I để tiến hành chọn mẫu hộ chăn nuôi.

#### **2. Quy định xác định địa bàn**

Địa bàn điều tra thường là một thôn, ấp, bản (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố. Tuy nhiên, trong một số trường hợp một địa bàn được ghép từ một số tổ dân phố liền kề, hoặc được chia tách từ thôn.

*Quy định xác định địa bàn điều tra ở trên phù hợp với quy định về địa bàn trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2025*

#### **3. Quy mô và phương pháp chọn địa bàn mẫu**

##### **a) Quy mô mẫu**

Số lượng địa bàn mẫu của mỗi xã được xác định theo bảng dưới đây dựa vào tiêu chí tổng số địa bàn điều tra toàn tỉnh

(1) Khu vực thành thị: Bao gồm Phường có các địa bàn có hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan. Số lượng địa bàn khai thác từ kết quả TĐT NTNN 2025

(2) Khu vực nông thôn: Toàn bộ các địa bàn trong tỉnh (theo TĐT NTNN năm 2025)

**Bảng 1: Số lượng địa bàn mẫu**

<b>Khu vực thành thị</b>		<b>Khu vực nông thôn</b>	
Tổng số địa bàn điều tra	Địa bàn mẫu	Tổng số địa bàn điều tra	Địa bàn mẫu
Phường có từ 60 địa bàn trở lên	3	Xã có từ 60 địa bàn trở lên	4
Từ 30 đến 59 địa bàn	2	Từ 30 đến 59 địa bàn	3
Dưới 30 địa bàn	1	Dưới 30 địa bàn	2

Điều tra toàn bộ các hộ có chăn nuôi trên địa bàn mẫu

#### **4. Phương pháp chọn mẫu**

- Bước 1: Sắp xếp danh sách các địa bàn điều tra theo thứ tự danh mục hành chính cấp xã (Khai thác từ kết quả TĐT 2025).

- Bước 2: Tính khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k) cho từng khu vực thành thị, nông thôn:

$$\text{Khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số địa bàn của xã (ph)}}{\text{Tổng số địa bàn mẫu của xã (ph)}} \quad (1)$$

- Bước 3: Chọn địa bàn mẫu

Sử dụng chương trình Excel trên máy tính để chọn ra số ngẫu nhiên  $i$  nằm trong khoảng từ 1 đến  $k$  ( $i < k$ ) bằng câu lệnh RANDBETWEEN(1, k). Chọn địa bàn đầu tiên có thứ tự  $i$  trong danh sách địa bàn. Các địa bàn mẫu được chọn tiếp theo là địa bàn có các giá trị  $i+k, i+2k, i+3k...$  cho đến khi đủ số địa bàn mẫu được chọn.

#### **5. Phương pháp suy rộng**

Sử dụng phương pháp suy rộng từ mẫu điều tra để ước tính giá trị sản phẩm của toàn xã.

##### **Bước 1: Tính Giá trị sản phẩm bình quân một hộ mẫu**

- Giá trị sản phẩm chăn nuôi của từng hộ mẫu được tính bằng công thức:

Giá trị sản phẩm hộ chăn nuôi = (Sản lượng thịt hơi x Giá bán bình quân) + (Sản lượng sản phẩm không qua giết thịt x Giá bán bình quân) + Thu từ sản phẩm phụ

- Tính giá trị sản phẩm bình quân của một hộ trong địa bàn điều tra:

Giá trị sản phẩm bình quân hộ chăn nuôi của địa bàn = Tổng Giá trị sản phẩm của tất cả các hộ trong địa bàn mẫu/Số hộ trong chăn nuôi trên địa bàn mẫu

***Bước 2: Suy rộng cho toàn xã***

Giá trị sản phẩm chăn nuôi toàn xã = (Giá trị sản phẩm bình quân hộ chăn nuôi của địa bàn x Tổng số hộ chăn nuôi của xã) + Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức chăn nuôi khác.

## C. LÂM NGHIỆP

### 1. Phương pháp thu thập.

Để biên soạn chỉ tiêu giá trị sản phẩm lâm nghiệp trên địa bàn xã, nguồn thông tin sử dụng chủ yếu được khai thác từ hồ sơ hành chính do các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp, kết hợp với số liệu từ cuộc điều tra lâm nghiệp thường xuyên của ngành Thống kê. Đây là hai nguồn thông tin chính thức, có tính pháp lý, được cập nhật định kỳ, bảo đảm phản ánh đầy đủ kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của địa phương. Cụ thể

- Dựa vào năng suất bình quân hộ mẫu khai thác gỗ, củi và lâm sản khác thu nhập từ rừng của điều tra lâm nghiệp thường xuyên

- Dựa vào rà soát toàn bộ những hộ khai thác gỗ của điều tra lâm nghiệp thường xuyên

- Ban Quản lý rừng, Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm khu vực và UBND xã trực tiếp quản lý, báo cáo theo định kỳ

### 2. Phương pháp suy rộng

*\*Bước 1: Tính năng suất bình quân hộ mẫu (theo số liệu của điều tra thường xuyên)*

**Năng suất bình quân hộ mẫu ( $m^3/ha$ )** = Tổng sản lượng khai thác của hộ mẫu ( $m^3$ ): diện tích khai thác hộ mẫu ( $ha$ )

Trong đó:

- Tổng sản lượng gỗ khai thác của hộ mẫu ( $m^3$ ): Là tổng thể tích gỗ (tính bằng mét khối) thu hoạch được từ hộ mẫu đã khai thác

- Tổng diện tích rừng khai thác hộ mẫu ( $ha$ ): Là tổng diện tích (tính bằng hecta) của hộ mẫu đã được khai thác

*\* Bước 2: Suy rộng cho toàn xã*

- **Tính tổng sản lượng thu được của xã ( $m^3$ )** = Năng suất bình quân hộ mẫu ( $m^3/ha$ ) x Diện tích khai thác ( $ha$ )

- **Giá trị sản phẩm lâm nghiệp trên địa bàn xã** = (Tính tổng sản lượng thu được của xã x đơn giá bình quân) + Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức lâm nghiệp khác + Thu nhập từ lâm sản khác

## **D. THỦY SẢN**

### **I. Loại điều tra, đơn vị và đối tượng điều tra**

#### **1. Loại điều tra**

Cuộc điều tra được thực hiện kết hợp giữa điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu trên địa bàn các xã, phường (sau đây gọi chung là xã)

- *Điều tra toàn bộ*

+ Đối với điều tra diện tích nuôi trồng điều tra toàn bộ diện tích đến cấp xã của tất cả các hộ.

+ Điều tra toàn bộ áp dụng đối với DN, HTX, ĐVSN *trực tiếp* nuôi trồng thủy sản.

+ Riêng đối với hộ nuôi cá lồng, bè: Do số lượng hộ nuôi ít, thể tích mỗi lồng, bè khác nhau để phù hợp với từng đối tượng thả nuôi nên sẽ thực hiện điều tra toàn bộ ở tất cả những xã có nuôi lồng bè.

- *Điều tra chọn mẫu:*

Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với các hộ trực tiếp nuôi trồng thủy sản ở ao, hồ trên địa bàn xã.

#### **2. Đối tượng điều tra**

- Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác, giống thủy sản) được nuôi trồng của các đơn vị điều tra.

#### **3. Đơn vị điều tra**

- Thôn, ấp, bản của xã (gọi chung là thôn) có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

- Tổ dân phố, khu phố của phường (gọi chung là tổ dân phố) có diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn từ 0,2 ha trở lên;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có nuôi trồng thủy sản; sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; nuôi cá cảnh.

- Hộ nuôi trồng thủy sản; hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; hộ chuyên nuôi cá cảnh.

## **II. Quy trình chọn mẫu, phương pháp chọn mẫu, tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra năng suất, sản lượng thủy sản nuôi trồng.**

### **1. Quy mô mẫu**

Đặc thù của tỉnh thủy sản nuôi trồng chủ yếu là cá nuôi ao đất nước ngọt, nên dàn mẫu và quy mô mẫu dựa trên cơ sở diện tích nuôi trồng thủy sản đã được điều tra từng xã có nuôi trồng thủy sản. Thống kê tỉnh kết hợp với Thống kê cơ sở xác định cá trọng điểm của từng xã. Quy định mỗi xã chọn tối đa 3 con trọng điểm để điều tra. Do đặc trưng số hộ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã nhỏ, nên danh sách dàn mẫu hộ sẽ được lập cho toàn xã và được lập ban đầu từ khai thác kết quả TĐT Nông thôn, nông nghiệp năm 2025 và sẽ được cập nhật hàng năm từ cuộc điều tra có liên quan.

Mỗi xã tối đa 30 hộ mẫu, căn cứ vào diện tích nuôi trồng, chủ đích hướng vào những thôn, khu có nuôi trồng những loại ca trọng điểm của xã.

### **2. Phương pháp chọn mẫu**

- Thống kê tỉnh trực tiếp chọn hộ mẫu theo quy định.
- Chọn mẫu điều tra thủy sản được thực hiện trên cơ sở xã phường xác định con trọng điểm trong năm điều tra.

Căn cứ vào diện tích của toàn xã, phường đã được tổng. Thống kê tỉnh phối hợp với thống kê cơ sở xác định thôn, khu có nuôi trồng thủy sản trọng điểm, tiếp theo trên cơ sở danh sách hộ có hoạt động nuôi trồng thủy sản được khai thác từ TĐT NN 2025 của những thôn đã được chọn. Theo quy định mỗi chọn xã, phường chọn tối đa 3 loại thủy sản trọng điểm và chọn hộ theo khoảng cách. Cách tính khoảng cách để chọn hộ (h) như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn hộ (h)} = \frac{\text{Tổng số hộ trong danh sách chọn hộ}}{\text{Tổng số hộ mẫu từng xã (30 hộ)}}$$

*Dàn mẫu điều tra được chọn cho từng năm riêng biệt dựa trên tình hình sản xuất thực tế tại xã/ phường. Tuy nhiên, nếu tình hình sản xuất, nuôi trồng không thay đổi nhiều qua các năm thì có thể ổn định các đơn vị đại diện để tiến hành điều tra cho năm tiếp theo. Trong trường hợp hộ mẫu không thể thu thập thông tin vì các lý do khác nhau (như không hợp tác hoặc không nuôi trồng) thì cần thay đổi hộ đó theo nguyên tắc lấy hộ tương*

đương về diện tích với từng loại cây đã được chọn. Việc chọn hộ mẫu thay thế do Thống kê cơ sở phụ trách xã, phường đó thực hiện.

### 3. Tổng hợp, suy rộng kết quả điều tra

Kết quả điều tra được tổng hợp và suy rộng cho cấp xã.

#### 3.1. Tổng hợp, tính toán kết quả điều tra mẫu

Tổng hợp, tính toán, suy rộng kết quả điều tra mẫu theo từng loại con tron điểm từ phiếu điều tra hộ

- Đối với những loại thủy sản có thông tin điều tra xuất hiện từ 20 hộ mẫu trở lên, tính năng suất thu hoạch bình quân một ha của mẫu điều tra theo từng loại thủy sản trong kỳ điều tra:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m sm_{ij}}{\sum_{i=1}^m dm_{ij}} * 100 \quad (1)$$

Trong đó:

+  $\bar{x}_j$ : Năng suất bình quân một ha cây hằng năm j của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+  $sm_{ij}$ : Sản lượng sản phẩm thu hoạch năm j của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg;

+  $dm_{ij}$ : Diện tích thu hoạch năm j của các hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng m<sup>2</sup>.

- Suy rộng tổng sản lượng thu hoạch theo từng loại của các hộ toàn xã, phường trong kỳ điều tra:

$$S_{HOj} = \frac{\bar{x}_j \times D_{HOj}}{10} \quad (2)$$

Trong đó:

+  $S_{HOj}$ : Tổng sản lượng thu hoạch năm j của các hộ toàn xã trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;

+  $\bar{x}_j$ : Năng suất bình quân một ha năm j của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+  $D_{HOj}$ : Tổng diện tích thu hoạch năm j của các hộ toàn xã trong kỳ điều tra, tính bằng ha.

- *Tính đơn giá bình quân 01 đơn vị sản phẩm thuỷ sản năm bán ra trong kỳ điều tra các hộ mẫu trên địa bàn xã:*

$$\bar{P}_j = \frac{\sum_{i=1}^m Th_{ij}}{\sum_{i=1}^m Sh_{ij}} * 1000 \quad (3)$$

Trong đó:

+  $\bar{P}_j$ : đơn giá bình quân 01 đơn vị sản phẩm năm j của hộ mẫu bán ra trong kỳ điều tra, tính bằng đồng/kg;

+  $Th_{ij}$ : Doanh thu bán ra sản phẩm của loại thuỷ sản năm j của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng nghìn đồng;

+  $Sh_{ij}$ : Sản lượng bán ra sản phẩm của loại thuỷ sản năm j của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg.

### **3.2. Tổng hợp, tính toán kết quả điều tra của xã, phường**

Trên cơ sở kết quả điều tra mẫu và kết quả điều tra toàn bộ, tổng hợp kết quả của từng xã, phường. Thuỷ sản, được tổng hợp từ kết quả suy rộng của từng loài thuỷ sản của xã cộng với kết quả điều tra toàn bộ các hộ nuôi thuỷ sản lồng, bè trên sông, hồ và kết quả điều tra toàn bộ của các DN, HTX, ĐVSN có hoạt động nuôi trồng thuỷ sản của riêng từng xã.

Tổng hợp tính toán kết quả điều tra về sản lượng của loại thuỷ sản của từng xã sẽ được tổng hợp ở **Biểu 05-TS**

#### IV. Biên soạn số liệu tổng giá trị sản phẩm thủy sản trên địa bàn xã.

##### 1. Giá trị sản phẩm thủy sản theo giá HH

- Trên cơ sở kết quả điều tra, từ biểu tổng hợp Biểu 05- TS của từng xã. Tính giá trị sản phẩm theo giá hiện hành cho từng loại thủy sản có sản lượng và giá bán được tính theo công thức:

$$GTSP_{hh} = Q_i \times P_i$$

*Trong đó:*

$GTSP_{hh}$ : Tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành;

$Q_i$ : Sản lượng của thủy sản thứ  $i$ ;

$P_i$ : Đơn giá bình quân của loại thủy sản thứ  $i$ .

- Những loại thủy sản không có sản lượng và giá bán, thủy sản đánh bắt thì được tính trên cơ sở kết quả tổng giá trị sản phẩm thủy sản của tỉnh còn lại sẽ tính toán phân bổ theo phương pháp chuyên gia để tính cho cấp xã.

##### 2. Giá trị sản phẩm thủy sản theo giá SS

Sau đó tính Tổng giá trị sản phẩm theo so sánh cho từng nhóm thủy sản. GTSP TS theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{GTSP} \\ \text{nhóm sản} \\ \text{phẩm/hoạt} \\ \text{động theo} \\ \text{giá so sánh} \end{array} = \frac{\text{GTSP nhóm sản phẩm/hoạt động theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nhóm sản phẩm/hoạt động của năm báo cáo so năm gốc}}$$

*Trong đó:* Chỉ số giá nhóm sản phẩm/hoạt động của năm báo cáo so năm gốc: Sử dụng thông tin của Ban TK Dịch vụ và Giá (DVG) cung cấp hằng năm.

**Kết quả:** Kết quả tổng giá trị sản phẩm của ngành thủy sản theo giá HH và giá SS trên địa bàn xã sau khi tính toán sẽ được tổng hợp cho 99 xã, phường sẽ được tổng hợp vào **Biểu 06 – GTSP** của từng xã, phường.

## **PHỤ LỤC 2A**

**QUY TRÌNH CHỌN MẪU, TỔNG HỢP VÀ SUY RỘNG**

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

**KHU VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG**

## A. CÔNG NGHIỆP

### I. QUY TRÌNH CHỌN MẪU

#### 1. Khu vực doanh nghiệp

- Doanh nghiệp nhà nước chọn mẫu 100%.

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước

+ Dàn chọn mẫu đơn vị điều tra là doanh nghiệp, HTX có hoạt động sản xuất công nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm và lựa chọn những doanh nghiệp và hợp tác xã tăng mới trong năm điều tra có quy mô lớn.

Trên cơ sở dàn mẫu được lập, công tác chọn mẫu được thực hiện như sau:

**Bước 1:** Lập danh sách chọn mẫu. Tại mỗi xã, phường lập danh sách các doanh nghiệp theo từng nhóm ngành cấp II của ngành công nghiệp.

**Bước 2:** Sắp xếp các cơ sở trong mỗi nhóm ngành tại Bước 1 theo độ dốc doanh thu giảm dần.

**Bước 3:** Chọn các doanh nghiệp theo khoảng cách đảm bảo số lượng mẫu đã được phân bổ.

Đến thời điểm điều tra, cơ sở được chọn mẫu không còn hoạt động hoặc đã chuyển khỏi xã, phường thì bổ sung cơ sở mất mẫu theo nguyên tắc: Chọn cơ sở có cùng nhóm ngành hoạt động và được lấy liền kề tiếp theo trong danh sách bảng kê.

#### 2. Cơ sở sản xuất cá thể

Dàn chọn mẫu từ danh sách cơ sở sản xuất cá thể<sup>1</sup>, chọn mẫu 5% theo ngành cấp II của từng xã, phường.

Trên cơ sở dàn mẫu được lập, công tác chọn mẫu được thực hiện như sau:

**Bước 1:** Lập danh sách chọn mẫu. Tại mỗi xã, phường lập danh sách các cơ sở sản xuất cá thể theo từng nhóm ngành cấp II của ngành công nghiệp.

**Bước 2:** Sắp xếp các cơ sở trong mỗi nhóm ngành tại Bước 1 theo độ dốc doanh thu giảm dần.

**Bước 3:** Chọn các cơ sở theo khoảng cách đảm bảo số lượng mẫu đã được phân bổ.

Đến thời điểm điều tra, cơ sở được chọn mẫu không còn hoạt động hoặc đã chuyển khỏi xã, phường thì bổ sung cơ sở mất mẫu theo nguyên tắc: Chọn cơ sở có cùng nhóm ngành hoạt động và được lấy liền kề tiếp theo trong danh sách bảng kê.

---

<sup>1</sup> Dàn chọn mẫu năm 2026, sử dụng kết quả cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2026 và được cập nhật theo điều tra 01/01 hàng năm.

## II. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

### 1. Suy rộng kết quả khu vực doanh nghiệp

Lập biểu trung gian (excel) để tính giá trị sản phẩm của từng doanh nghiệp mẫu điều tra theo giá hiện hành và áp chỉ số giá được công bố cho tỉnh hàng năm để tính theo giá so sánh theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành} = \frac{\text{Giá trị SP tiêu thụ}}{\text{Sản lượng SP tiêu thụ}} \times \text{Sản lượng sản phẩm sản xuất}$$

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá}}$$

Suy rộng giá trị sản phẩm theo công thức sau:

$$G_2 = G_{m2}/T_{m2} \quad (1)$$

Trong đó:  $G_2$  là giá trị sản phẩm ngành cấp 2

$G_{m2}$  là giá trị sản phẩm của mẫu ngành cấp 2

$T_{m2}$  là tỷ trọng của tổng mẫu ngành cấp 2 kỳ gốc

### 2. Suy rộng kết quả khu vực cá thể

Suy rộng kết quả từ ngành cấp II theo công thức (1)

### 3. Biểu tổng hợp đầu ra:

Gồm 2 biểu tổng hợp phân theo ngành cấp I:

Biểu 01/THCN-N: Giá trị sản phẩm công nghiệp theo giá hiện hành

Biểu 02/THCN-N: Giá trị sản phẩm công nghiệp theo giá so sánh 2010

## **B. XÂY DỰNG**

### **I. QUY TRÌNH CHỌN MẪU**

#### **1. Quy trình chọn mẫu**

##### **1.1 Đối với chủ đầu tư**

###### **a. Lập danh sách chủ đầu tư**

Chủ đầu tư trên địa bàn xã, phường bao gồm:

- Đảng ủy, UBND, HĐND các cấp trên địa bàn xã, phường;
- Các sở, ban, ngành đóng trên địa bàn xã, phường;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập đóng trên địa bàn xã, phường;
- Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và các chi nhánh hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp đăng ký kinh doanh ngoài tỉnh Đồng Tháp có công trình xây dựng trên địa bàn xã, phường.

###### **b. Rà soát danh sách các chủ đầu tư**

- Các chủ đầu tư có công trình xây dựng trong năm được lập thành một danh sách để tiến hành thu thập thông tin về hoạt động xây dựng trong năm điều tra.

##### **1.2. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp)**

Thống kê tình tiến hành chọn mẫu, các Thống kê cơ sở tiến hành rà soát trước thời điểm điều tra.

###### **a. Doanh nghiệp nhà nước**

Thực hiện điều tra 100% đối với các doanh nghiệp nhà nước.

###### **b. Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước**

Căn cứ vào dàn chọn mẫu đã được lập, mẫu điều tra của doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn đại diện cho cấp tỉnh và theo từng ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2018 cấp 2 (ngành 41, 42, 43). Các doanh nghiệp được sắp xếp theo độ dốc giảm dần của chỉ tiêu doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2.

Đối với doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 75% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

#### **2. Quy trình chọn mẫu địa bàn điều tra**

##### **a. Lập dàn chọn mẫu**

Dàn mẫu được lấy từ danh sách địa bàn của Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra.

### b. Xác định cỡ mẫu

- Các xã, phường (gọi chung là xã) chọn là 25% số địa bàn điều tra của dân mẫu chủ trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024;

c. *Chọn mẫu*: Lập 102 dân mẫu để thực hiện chọn mẫu cho 102 xã, mẫu được chọn đại diện cho khu vực thành thị nông thôn và được tiến hành theo các bước sau:

- Loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi xã;
- Sắp xếp các địa bàn trong xã theo mã xã và mã địa bàn;
- Mẫu được chọn theo số lượng xác định cho từng xã.

*Bước 1*: Tính khoảng cách tổ mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn của tỉnh, thành phố trong dân chọn mẫu chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$K = \frac{\text{Tổng số địa bàn của tỉnh, thành phố}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

*Bước 2*: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số “b”, điều kiện:  $b \leq k$ ), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số:  $b_i = b + i.k$ ; ở đây  $i$  là số tự nhiên 1, 2, 3, ... và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Danh sách địa bàn điều tra mẫu được chọn luân phiên hàng năm theo nguyên tắc: hàng năm giữ lại 50% số địa bàn mẫu điều tra của năm trước, thay thế 50% số địa bàn mẫu mới theo phương pháp chọn ngẫu nhiên.

Việc chọn mẫu địa bàn điều tra do Thống kê tỉnh thực hiện hàng năm, mẫu sau khi chọn sẽ được các Thống kê cơ sở rà soát, điều chỉnh, bổ sung và thay thế trước khi tiến hành điều tra.

### 3. Thay thế trong trường hợp mất mẫu

- Doanh nghiệp: doanh nghiệp thay thế là doanh nghiệp có cùng loại hình doanh nghiệp, cùng ngành kinh tế cấp 2 (ngành 41, 42, 43);

- Địa bàn điều tra được phân định trong Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024 và được rà soát lại hàng năm và cập nhật theo các trường hợp cần xử lý sau đây:

+ Địa bàn được chọn không còn tồn tại (do giải toả hay một lý do nào khác) thì quy định thay thế bằng một địa bàn liền kề.

+ Với các địa bàn có vấn đề về xã hội, kinh tế, chính trị cần thay đổi thì cũng xử lý tương tự.

+ Địa bàn được chọn ở vùng sâu, vùng xa, khó điều tra, hoặc mới chuyển sang thành thị, mới có đường giao thông đi qua, mật độ đầu tư xây dựng quá dày, cần thay bằng địa bàn khác.

## II. TỔNG HỢP VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Giá trị sản phẩm xây dựng của từng xã được tổng hợp từ giá trị sản phẩm xây dựng khu vực chủ đầu tư trên địa bàn xã, khu vực doanh nghiệp và khu vực hộ. Phương pháp suy rộng giá trị sản phẩm xây dựng của từng khu vực như sau:

### 1. Khu vực chủ đầu tư trên địa bàn xã

- Tổng hợp toàn bộ các công trình do chủ đầu tư thực hiện trên địa bàn xã.

### 2. Khu vực doanh nghiệp

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất} \\ \text{xây dựng của doanh} \\ \text{nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành} \\ \text{cấp 2} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của} \\ \text{doanh nghiệp ngoài nhà nước được} \\ \text{chọn mẫu trong từng ngành cấp 2} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp} \\ \text{ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2} \end{array}} \times 100$$

Trong đó:

Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp nhà nước trong từng ngành cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số suy rộng khu vực} \\ \text{doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành cấp 2} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu thuần của doanh} \\ \text{nghiệp ngoài nhà nước được} \\ \text{chọn mẫu trong từng ngành cấp 2} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu thuần của} \\ \text{toàn bộ doanh nghiệp ngoài nhà} \\ \text{nước trong từng ngành cấp 2} \end{array}} \times 100$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các loại hình doanh nghiệp xây dựng trong các ngành xây dựng cấp 2.

Để đảm bảo không bị tính trùng, giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp được suy rộng sau khi trừ (-) chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công.

**Quy ước:** Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những doanh nghiệp có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng.

### 3. Khu vực hộ

Suy rộng tổng giá trị sản phẩm xây dựng hộ dân cư như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá trị sản} \\ \text{phẩm xây dựng của} \\ \text{khu vực hộ trong xã,} \\ \text{phường} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Giá trị sản phẩm xây dựng của các} \\ \text{địa bàn được chọn mẫu trong xã,} \\ \text{phường} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Số địa bàn được chọn mẫu} \\ \text{trong xã, phường} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Tổng số} \\ \text{địa bàn} \\ \text{trong} \\ \text{xã,} \\ \text{phường} \end{array}$$

Giá trị sản phẩm xây dựng khu vực hộ của từng xã, phường là tổng giá trị sản phẩm xây dựng của hộ dân cư trong từng xã, phường.

**Quy ước:** Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn (biến đột biến) được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng sau khi suy rộng.

**4. Biểu tổng hợp đầu ra:** Gồm 2 biểu tổng hợp:

Biểu số 01/THXD-N: Giá trị sản phẩm xây dựng theo giá hiện hành

Biểu số 02/THXD-N: Giá trị sản phẩm xây dựng theo giá so sánh

## **PHỤ LỤC 2B**

### **PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ BIỂU TỔNG HỢP**

## **I. MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA**

### **1.1. Mẫu phiếu điều tra ngành công nghiệp:**

Sử dụng 2 loại phiếu cho khu vực doanh nghiệp và khu vực hộ sx cá thể.

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP****ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

Phiếu số 09/ĐTSP-DNCN

Mã số DN:

--	--	--	--	--

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG  
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP  
Năm 202...**

(Đối với Doanh nghiệp đa cơ sở, mỗi cơ sở thực hiện một phiếu điều tra)

**1. Tên doanh nghiệp:** .....**Số điện thoại:**.....**Ngành SXKD chính:**.....**2. Địa chỉ:** - Xã, Phường: .....

--	--	--	--	--

- Tỉnh: Đồng Tháp

--	--

**3. Loại hình:** DNNN: 1      DN Ngoài NN 2      DN có vốn ĐT nước ngoài 3**4. Số lao động:**

4.1 Thời điểm 01/01/202...: ..... người

4.2 Dự kiến thời điểm 31/12/202...: ..... người

Doanh nghiệp có cơ sở SXKD ngoài xã/phường không?

 Có → Chuyển sang câu 4.3 Không → Chuyển sang câu 5

4.3 Số lao động của cơ sở SXKD có địa điểm kinh doanh ngoài xã/phường của trụ sở chính?

STT	Tên cơ sở	Địa điểm SXKD	Ngành cấp 4	Số lao động thời điểm 01/01/202....	Số lao động thời điểm 31/12/202...	Doanh thu
1						
2						
3						

**5. Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm:**

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Sản phẩm SX trong 9 tháng đầu năm	Tiêu thụ trong 9 tháng đầu năm		Ước tính sản phẩm SX 3 tháng cuối năm	Ước tính sản phẩm tiêu thụ 3 tháng cuối năm	Giá trị sản phẩm tiêu thụ 3 tháng cuối năm (Triệu đồng)
				Số lượng sản phẩm	Giá trị sản phẩm (Triệu đồng)			
A	B	C	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: *Cột A ghi theo danh mục sản phẩm quy định của từng ngành.*

**6. Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước tính 3 tháng cuối năm
A	B	1	2
5.1 Doanh thu thuần của hoạt động SX công nghiệp	01		
+ Chia từng ngành cấp 4	02		
5.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	03		
+ Chia từng ngành cấp 4	04		

**7. Số ngày hoạt động trong tháng của doanh nghiệp:**


ngày

**8. Tình hình sản xuất trong tháng:** (Ghi tóm tắt những khó khăn, thuận lợi chính)

8.1. Tình hình vốn sản xuất KD:.....

.....

8.2. Tình hình sx, tiêu thụ sản phẩm:.....

.....

8.3. Tình hình đầu vào (NVL, nhiên liệu, nhân công,...):.....

.....

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 202.....  
Giám đốc/Chủ DN

(Ký, đóng dấu)

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP****ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

Phiếu số 10/ĐTSP-CTCN

STT cơ sở:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG  
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ  
Năm 202...**

1. Tên chủ hộ: .....Số điện thoại:.....

Ngành SXKD chính:.....

2. Địa chỉ: - Xã, Phường: .....

- Tỉnh: Đồng Tháp

3. Số lao động: 3.1 Thời điểm 01/01/202...: .....người

3.2 Dự kiến thời điểm 31/12/202...: .....người

4. Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước tính 3 tháng cuối năm
A	B	1	2
4.1 Doanh thu thuần của hoạt động SX công nghiệp (*)	01		
+ Chia từng ngành cấp 4	02		
4.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	03		
+ Chia từng ngành cấp 4	04		

(\*) Doanh thu tính trên địa bàn xã/phường được chọn mẫu điều tra.

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)Ngày tháng năm 202...  
Chủ cơ sở  
(Ký, ghi rõ họ tên)

2.2. Mẫu phiếu điều tra ngành xây dựng: Sử dụng 3 loại phiếu điều tra:

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP****ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

Phiếu số 11/ĐT-XDCĐT

STT DA, CT:

--	--	--	--

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN GIÁ TRỊ XẢ XUẤT  
XÂY DỰNG CỦA CHỦ ĐẦU TƯ  
Năm 202...**

1. Tên chủ đầu tư: .....Số điện thoại:.....

2. Địa điểm xây dựng: - Xã, Phường: .....

--	--	--	--	--

- Tỉnh: Đồng Tháp

--	--

**3. Kết quả hoạt động xây dựng**

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm	Ước tính giá trị xây dựng 3 tháng cuối năm	Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm báo cáo
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	<b>x</b>			
Xây dựng nhà các loại	41			
- Trong đó: Xây dựng nhà để ở	41.001			
Công trình kỹ thuật dân dụng	42			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43			

**4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm báo cáo**

Tên công trình/ Hạng mục công trình	Mã ngành VSIC 2018 (cấp 2: 41; 42; 43)	Địa điểm xây dựng		Loại công trình (*)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình	Giá trị thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước tính giá trị 3 tháng cuối năm	Giá trị xây dựng từ khi khởi công đến hết năm báo cáo
		Tên xã, phường	Mã xã phường							
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>				

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng năm 202...

Chủ đầu tư  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP****ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026  
của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

Phiếu số 12/ĐT-XDDN

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG  
CỦA DOANH NGHIỆP  
Năm 202...**

1. Tên doanh nghiệp: .....

Số điện thoại:.....

2. Địa điểm xây dựng: - Xã, Phường: .....

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Tỉnh: Đồng Tháp

--	--

3. Loại hình DN: (1) DN nhà nước; (2) DN ngoài nhà nước; (3) DN FDI

--

4. Kết quả hoạt động xây dựng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm	Ước tính giá trị xây dựng 3 tháng cuối năm	Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm báo cáo
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	<b>x</b>			
Xây dựng nhà các loại	41			
- Trong đó: Xây dựng nhà để ở	41.001			
Công trình kỹ thuật dân dụng	42			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43			

**5. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm báo cáo**

Tên công trình/ Hạng mục công trình	Mã ngành VSIC 2018 (cấp 2: 41; 42; 43)	Địa điểm xây dựng		Loại công trình (* )	Thời gian khởi công (Tháng/ năm)	Thời gian dự kiến hoàn thành (Tháng/ năm)	Tổng giá trị công trình	Giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm	Ước tính giá trị xây dựng 3 tháng cuối năm	Giá trị xây dựng từ khi khởi công đến hết năm báo cáo
		Tên xã, phường	Mã xã phường							
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>				

**Ghi chú:** Cột E: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

.....,Ngày tháng năm 202....

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)Giám đốc doanh nghiệp  
(Ký tên, đóng dấu)

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP****ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

Phiếu số 13/ĐT-XDH

STT hộ:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CU  
Năm 202...****I. Thông tin chung**

Tỉnh/thành phố .....

Xã/phường/thị trấn: .....

Tên địa bàn điều tra: ..... Địa bàn số

Họ tên chủ hộ: .....

Điện thoại: .....

  
  
**II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong kỳ)	Loại công trình (*)	Mã ngành VSIC 2018 (cấp 2: 41; 42; 43)	Thời gian khởi công (Tháng/ năm)	Thời dự kiến hoàn thành (Tháng/ năm)	Tổng giá trị công trình	Giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm	Ước tính giá trị xây dựng 3 tháng cuối năm	Giá trị xây dựng từ khi khởi công đến hết năm báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	x	x	x	x				

**Ghi chú:** **Cột B:** Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

....., Ngày tháng năm 202....

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ cơ sở**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

## II. BIỂU TỔNG HỢP ĐẦU RA

### 1.1. Biểu tổng hợp giá trị sản phẩm ngành công nghiệp

Biểu số 01/THCN-N

### GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Năm: 202....

Tên xã, phường:..... Mã xã, phường:.....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm trước năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>			
<b>Giá trị sản phẩm chia theo ngành cấp I</b>				
B. CN khai khoáng	02			
C. CN chế biến chế tạo	03			
D. CN sx phân phối điện	04			
E. CN sx phân phối nước	05			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đồng Tháp, ngày tháng năm 202....

**TRƯỞNG THÔNG KÊ CƠ SỞ**

(ký tên, đóng dấu)

Biểu số 02/THCN-N

**GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN  
(THEO GIÁ SO SÁNH 2010)**

Năm: 202....

Tên xã, phường:..... Mã xã, phường:.....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm trước năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>			
<b>Giá trị sản phẩm chia theo ngành cấp I</b>				
B. CN khai khoáng	02			
C. CN chế biến chế tạo	03			
D. CN sx phân phối điện	04			
E. CN sx phân phối nước	05			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đồng Tháp, ngày tháng năm 202....  
**TRƯỞNG THỐNG KÊ CƠ SỞ**  
(ký tên, đóng dấu)

## 1.2. Biểu tổng hợp giá trị sản phẩm ngành xây dựng

Biểu số 01/THXD-N

### GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Năm: 202....

Tên xã, phường:..... Mã xã, phường:.....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm trước năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số (01=02+03+05=06+07+08+09)</b>	<b>01</b>			
<b>Giá trị sản phẩm chia theo loại hình sở hữu</b>				
Khu vực nhà nước	02			
Khu vực ngoài Nhà nước	03			
Trong đó: - Hộ dân cư	04			
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	05			

Đồng Tháp, ngày tháng năm  
202....

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THỐNG KÊ CƠ SỞ  
(ký tên, đóng dấu)

Biểu số 02/THXD-N

**GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN  
(THEO GIÁ SO SÁNH)**

Năm: 202....

Tên xã, phường:..... Mã xã, phường:.....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm trước năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số (01=02+03+05=06+07+08+09)</b>	<b>01</b>			
<b>Giá trị sản phẩm chia theo loại hình sở hữu</b>				
Khu vực nhà nước	02			
Khu vực ngoài Nhà nước	03			
Trong đó: - Hộ dân cư	04			
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	05			

Đồng Tháp, ngày tháng năm  
202....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**TRƯỞNG THỐNG KÊ CƠ SỞ**  
(ký tên, đóng dấu)

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI PHIẾU**  
**PHIẾU SỐ 09/ ĐTSP-DNCN**  
**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA**  
**DOANH NGHIỆP**  
**(Năm)**

**Cách ghi phiếu:**

**Mã số DN.** Phần này cán bộ thống kê theo dõi và đánh mã số.

**Câu 1.** Ghi đầy đủ các thông tin:

- Tên doanh nghiệp, số điện thoại
- Ghi rõ ngành sản xuất chính của doanh nghiệp

**Câu 2.** Ghi rõ địa chỉ của doanh nghiệp đang hoạt động.

**Câu 3.** Loại hình của doanh nghiệp là Doanh nghiệp nhà nước (mã 1), doanh nghiệp ngoài nhà nước (mã 2) hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (mã 3)

**Câu 4.** Số lao động của doanh nghiệp: Ghi rõ tại 2 thời điểm: 01/01/20... và thời điểm 31/12/20...

**Câu 5.** Các thông tin về sản xuất, tiêu thụ, tồn kho của doanh nghiệp

Liệt kê các sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ, tồn kho trong 9 tháng đầu năm điều tra và ước tính cho 3 tháng cuối năm điều tra.

**Câu 6.** Doanh thu thuần của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Thu thập thông tin doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp và Thuế, các khoản phải nộp nhà nước trong 9 tháng đầu năm điều tra, ước 3 tháng cuối năm điều tra.

**Câu 7.** Thu thập thông tin số ngày hoạt động bình quân trong tháng của doanh nghiệp.

**Câu 8.** (Câu hỏi mở) Thu thập các thông tin về tình hình sản xuất trong tháng như: nguyên liệu, nguồn vốn sản xuất, tình hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Liệt kê những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp cho từng mục.

-----

**PHIẾU SỐ 10/ĐTSP-CTCN**  
**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA**  
**CƠ SỞ CÁ THỂ**  
**(Năm)**

**Cách ghi phiếu:**

**STT cơ sở:** Phần này cán bộ thống kê theo dõi và ghi mã.

**Câu 1.** Ghi đầy đủ các thông tin:

- Tên chủ hộ (hoặc tên cơ sở sản xuất công nghiệp), số điện thoại
- Ghi rõ ngành sản xuất chính của cơ sở

**Câu 2.** Ghi rõ địa chỉ của cơ sở sản xuất đang hoạt động.

**Câu 3.** Số lao động của cơ sở: Ghi rõ tại 2 thời điểm: 01/01/20... và thời điểm 31/12/20...

**Câu 4.** Thu thập thông tin doanh thu của cơ sở sản xuất công nghiệp trong 9 tháng đầu năm điều tra và ước 3 tháng cuối năm điều tra.

-----

**PHIẾU SỐ 11/ĐT-XDCĐT****PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH  
XÂY DỰNG CỦA CHỦ ĐẦU TƯ****(Năm)**

Phạm vi thu thập thông tin tương tự như đối với phiếu số 03/ĐT-XDCĐT: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường chính thức 9 tháng đầu năm và ước tính 3 tháng cuối năm.

Phiếu này thu thập thông tin đối với các công trình hoặc hạng mục công trình thực hiện trong kỳ do Đảng ủy, HĐND, UBND các cấp, các sở ban ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập, các doanh nghiệp, các chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp đăng ký kinh doanh ngoài tỉnh Đồng Tháp, có công trình xây dựng trên địa bàn xã, phường.

- Nhà ở: Nhà xây dựng để ở do xã/phường tự tổ chức xây dựng, hoặc tổ

**Cách ghi phiếu****I. Thông tin chung**

**1. Tên chủ đầu tư:** Ghi tên chủ đầu tư xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình trên địa bàn xã, phường; Số điện thoại: ghi số điện thoại của người cung cấp thông tin ghi phiếu;

**Địa điểm xây dựng:** Ghi đầy đủ địa điểm xây dựng là xã, phường, không viết tắt, điền mã xã, phường vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**II. Kết quả hoạt động sản xuất**

*Cột 1:*

**1. Giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm**

Tổng giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm đã được chủ đầu tư nghiệm thu, chi trả cho đơn vị thi công.

**2. Ước tính giá trị xây dựng 3 tháng cuối năm**

Là khối lượng công việc mà đơn vị thi công dự kiến hoàn thành trong 3 tháng cuối năm.

**3. Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm báo cáo**

Là giá trị xây dựng của các công trình hoặc hạng mục công trình thực hiện trong năm báo cáo được tính từ khi khởi công đến cuối năm báo cáo.

**Chú ý:** Giá trị công trình ở cột (3) được thực hiện lớn hơn một năm thì tổng giá trị cộng dồn phải lớn hơn cột (1+ 2); Nếu công trình được thực hiện trong năm thì giá trị cột (3=1+2).

Toàn bộ giá trị thi công trong 9 tháng đầu năm, ước tính 3 tháng cuối năm và cộng dồn từ khi khởi công đến hết năm báo cáo được ghi theo các dòng tương ứng của mục (Tên chỉ tiêu cột A) và (Mã số cột B).

### **III. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm báo cáo**

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm trên địa bàn xã, phường nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

#### ***Qui ước:***

- Các công trình, hạng mục công trình được một đơn vị thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều đơn vị không cùng một doanh nghiệp, cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong kỳ nghiên cứu, ghi chung 1 dòng.

Cột A: Tên công trình: Ghi tên công trình, hạng mục công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Cột B: Mã ngành: Chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp theo ngành Visc cấp 2.

Cột C: Địa điểm xây dựng: Ghi tên xã, phường nơi công trình được xây dựng.

Cột D: Mã xã, phường: Ghi mã xã, phường theo danh mục hành chính mới nhất.

Cột E: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột G: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột H: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành (giá trước thuế).

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm.

Cột 3: Ghi giá trị ước tính xây dựng 3 tháng cuối năm.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ khi khởi công đến hết năm báo cáo (ghi theo hướng dẫn cột 3 mục 4. Kết quả hoạt động xây dựng.

---

**PHIẾU SỐ Phiếu số 12/ĐT-XDDN**  
**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY**  
**DỰNG**  
**(Năm)**

Phạm vi thu thập thông tin là các doanh nghiệp do ngành Thuế thuộc tỉnh Đồng Tháp quản lý, được thành lập trước thời điểm điều tra đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã, phường.

**I. Thông tin chung**

**Tên doanh nghiệp:** Ghi tên chính thức của doanh nghiệp theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

**Mã số thuế của doanh nghiệp:** Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

- Số điện thoại; Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, thì ghi số điện thoại của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện cung cấp thông tin phiếu điều tra này hoặc bộ phận kế toán của doanh nghiệp.

**Địa điểm xây dựng:** Ghi đầy đủ địa điểm xây dựng là xã, phường, không viết tắt, điền mã xã, phường vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**Loại hình kinh tế của doanh nghiệp:** Chọn mã phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

Quy ước về loại hình doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp nhà nước được quy định theo Luật Doanh nghiệp 2020 như sau: Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật này.

**II. Kết quả hoạt động sản xuất**

*Cột 1:*

**1. Giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm**

Tổng giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm đã được doanh nghiệp nghiệm thu, chi trả cho đơn vị thi công.

**2. Ước tính giá trị xây dựng 3 tháng cuối năm**

Là khối lượng công việc mà đơn vị thi công dự kiến hoàn thành trong 3 tháng cuối năm.

**3. Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm báo cáo**

Là giá trị xây dựng xây dựng của các công trình hoặc hạng mục công trình thực hiện trong năm báo cáo được tính từ khi khởi công đến cuối năm báo cáo.

**Chú ý:** Giá trị công trình ở cột (3) được thực hiện lớn hơn một năm thì tổng giá trị cộng dồn phải lớn hơn cột (1+ 2); Nếu công trình được thực hiện trong năm thì giá trị cột (3=1+2).

Toàn bộ giá trị thi công trong 9 tháng đầu năm, ước tính 3 tháng cuối năm và cộng dồn từ khi khởi công đến hết năm báo cáo được ghi theo các dòng tương ứng của mục (Tên chỉ tiêu cột A) và (Mã số cột B).

### **III. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm báo cáo**

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm trên địa bàn xã, phường nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

#### ***Qui ước:***

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh đơn vị thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều đơn vị không cùng một doanh nghiệp, cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong kỳ nghiên cứu, ghi chung 1 dòng.

Cột A: Tên công trình: Ghi tên công trình, hạng mục công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Cột B: Mã ngành: Chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp theo ngành Visc cấp 2.

Cột C: Địa điểm xây dựng: Ghi tên xã, phường nơi công trình được xây dựng.

Cột D: Mã xã, phường: Ghi mã xã, phường theo danh mục hành chính mới nhất.

Cột E: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột G: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột H: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành (giá trước thuế).

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm.

Cột 3: Ghi giá trị ước tính xây dựng 3 tháng cuối năm.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ khi khởi công đến hết năm báo cáo (ghi theo hướng dẫn cột 3 mục 4. Kết quả hoạt động xây dựng.

-----

**PHIẾU SỐ 13/ĐT-XDH**  
**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  
**VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ**  
**(Năm)**

Phiếu này thu thập các thông tin về xây dựng do hộ dân cư trực tiếp đầu tư và tự tổ chức thi công, thuê thợ cá thể thi công hoặc thuê doanh nghiệp xây dựng thi công.

Hoạt động đầu tư xây dựng của hộ dân cư gồm các hoạt động đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa nâng cấp công trình nhà ở hiện có đã thực hiện trong kỳ báo cáo.

Hộ dân cư đầu tư xây dựng chủ yếu là công trình nhà ở. Tính vào chi phí xây dựng nhà ở của hộ dân cư là phần chi phí xây dựng công trình dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chi phí xây dựng công trình nhà ở chỉ tính phần chi phí xây dựng ngôi nhà chính để ở, chi phí xây dựng các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Ngoài ra, hộ dân cư có thể còn xây dựng một số công trình khác phục vụ sản xuất như chuồng trại chăn nuôi, đào ao, lập vườn...Phần chi phí này cũng được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Lưu ý chỉ tính chi phí xây dựng công trình, không phải là đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Ví dụ: Hộ dân cư đầu tư xây dựng trại chăn nuôi lợn có diện tích là 100 m<sup>2</sup> được tính là chi phí xây dựng, mọi chi phí khác như mua lợn giống, thức ăn...không tính là đầu tư xây dựng.

Chi phí đầu tư xây dựng hộ dân cư bao gồm:

+ Chi phí vật liệu: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình;

+ Chi phí nhân công: Là toàn bộ chi phí phải trả công thợ, kể cả công của người trong gia đình đóng góp cũng qui ước tính ra giá trị ngày công để ghi đủ chi phí;

+ Chi phí thuê máy thi công;

+ Chi phí khác phát sinh trong quá trình thi công.

Trong tổng chi phí đầu tư xây dựng, phải trừ đi các khoản thu phát sinh bất thường trong quá trình thi công như thu do tiêu thụ phế liệu xây dựng; thu do bán giàn giáo, cốp pha đã sử dụng xong...

Giá trị xây dựng thực hiện trong kỳ không bao gồm tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất.

**Lưu ý:** Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

## **Cách ghi phiếu:**

### ***I. Thông tin chung***

Ghi lần lượt các thông tin chung trong phiếu số 05/ĐT-XDH, điền đầy đủ các mã số theo danh mục hành chính mới nhất và mã số địa bàn của địa bàn được điều tra.

### ***II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ***

Cột A: Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên trong thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong kỳ, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột B: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột C: Mã ngành Visc cấp 2: ĐTV phỏng vấn và chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Cột D: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột E: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện xây dựng 9 tháng đầu năm của năm.

Cột 3: Ghi giá trị ước tính xây dựng 3 tháng cuối năm.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ khi khởi công đến hết năm báo cáo (ghi theo hướng dẫn cột 3 mục 4. Kết quả hoạt động xây dựng).

## **Phụ lục I**

# **QUY TRÌNH VÀ HƯỚNG DẪN**

### **Chọn mẫu, suy rộng số lượng cơ sở, kết quả SXKD**

#### **A. DOANH NGHIỆP**

##### **Bước 1: Lập dàn mẫu**

Lập danh sách toàn bộ doanh nghiệp của các xã, phường

Dàn mẫu doanh nghiệp từng xã, phường được lập theo quy mô lao động (dưới 10 lao động, từ 10-49 lao động, từ 50 trở lên) và theo ngành kinh tế cấp 2; trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu doanh thu năm 2025 (được lấy từ kết quả TĐTKT 2026).

##### **Bước 2: Xác định số lượng mẫu điều tra**

###### ***Nhóm lao động từ 50 trở lên:***

- Chọn 30% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 2 đối với 5 phường là: Phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Tho và phường Cao Lãnh .... (5 phường có số DN nhiều nhất).

- Chọn 40% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 2 đối với 10 xã, phường: Sa Đéc .... (10 xã, phường có số DN nhiều tiếp theo).

- Chọn 50% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 2 đối với các xã, phường còn lại.

###### ***Nhóm lao động từ 10-49 người:***

- Chọn 10% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 2 đối với 5 phường là: Phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Tho và phường Cao Lãnh .... (5 phường có số DN nhiều nhất)

- Chọn 15% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 2 đối với 10 xã, phường: Sa Đéc .... (10 xã, phường có số DN nhiều tiếp theo).- Chọn 20% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 2 đối với các xã, phường còn lại.

###### ***Nhóm lao động dưới 10 người:***

- Chọn 5% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 2 đối với 5 phường là: Phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Tho và phường Cao Lãnh .... (5 phường có số DN nhiều nhất)

- Chọn 10% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 2 đối với 10 xã, phường: Sa Đéc .... (10 xã, phường có số DN nhiều tiếp theo).

- Chọn 15% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 2 đối với các xã, phường còn lại.

### **Bước 3: Chọn mẫu**

Chọn mẫu doanh nghiệp điều tra dựa theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Dựa trên số lượng dân mẫu và số lượng mẫu điều tra, tiến hành xác định khoảng cách tổ k cho từng nhóm lao động và ngành kinh tế cấp 2 của từng xã, phường.

Công thức: 
$$k = \frac{N_i}{n_i}$$

Trong đó:

-  $N_i$ : Số lượng doanh nghiệp của ngành kinh tế cấp 2 thứ i trong từng nhóm lao động.

-  $n_i$ : Số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu của ngành kinh tế cấp 2 thứ i trong từng nhóm lao động.

Sắp xếp các doanh nghiệp của từng nhóm lao động theo độ dốc giảm dần của doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 2 của từng xã, phường. Chọn ngẫu nhiên một doanh nghiệp tại vị trí i trong tổ đầu tiên của danh sách doanh nghiệp thuộc ngành kinh tế cấp 2. Các doanh nghiệp mẫu được chọn tiếp theo là doanh nghiệp tại vị trí có thứ tự lần lượt là  $i+k$ ,  $i+2k$ ,  $i+3k$ ... cho đến khi đủ số doanh nghiệp mẫu cần chọn.

## **II. SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2026**

Kết quả suy rộng doanh thu thuần theo giá hiện hành được thực hiện cho từng xã, phường được thực hiện theo công thức sau:

$$Q_{n(SR-T)} = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L$$

Trong đó:

- $Q_n$  (SR-T): Giá trị doanh thu được suy rộng cho một ngành cấp 2 của xã, phường.
- $\sum Q_n(M)$ : Tổng giá trị doanh thu tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 2 trong phiếu 1/DN.
- $L(M)$ : Tổng số lao động của ngành cấp 2 được chọn mẫu điều tra phiếu 1/DN.
- $\sum L$ : Tổng số lao động của ngành cấp 2 được suy rộng.

## B. CÁ THỂ

### I. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA SỐ LƯỢNG CƠ SỞ

#### 1. Xác định số lượng khóm, ấp, khu phố, tổ dân phố (khóm, ấp) mẫu điều tra

Căn cứ số lượng cơ sở SXKD cá thể từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2026, xác định số lượng khóm, ấp mẫu cần điều tra như sau:

- Các xã, phường có dưới 3000 cơ sở: Điều tra 25% số khóm, ấp.
- Các xã, phường có từ 3000 đến dưới 7000 cơ sở: Điều tra 20% số khóm, ấp.
- Các xã, phường có từ 7000 cơ sở trở lên: Điều tra 15% số khóm, ấp.

Mẫu điều tra được chọn đại diện cho cấp xã. Thực hiện chọn mẫu theo các bước sau:

**Bước 1:** Xác định số lượng khóm, ấp mẫu cần điều tra của mỗi xã, phường: Số lượng các khóm, ấp cần chọn vào mẫu điều tra của mỗi xã, phường được xác định căn cứ vào quy mô về số lượng các cơ sở SXKD cá thể của mỗi xã, phường. Trên cơ sở số lượng cơ sở SXKD của mỗi xã, phường và tỷ lệ chọn quy định tính được số khóm, ấp mẫu cần điều tra.

**Bước 2:** Chọn khóm, ấp mẫu điều tra cho mỗi xã, phường

Rà soát những khóm, ấp có sự biến động lớn tại xã, phường: Nếu khóm, ấp có số cơ sở biến động giảm 20% trở lên do mở đường, xóa bỏ chợ, trung tâm thương mại, chính sách thay đổi quy định quản lý về điều kiện kinh doanh khó hơn...; hay tăng 20% trở lên do xây dựng mới chợ, trung tâm thương mại, điều kiện kinh doanh thuận lợi... Các khóm, ấp này sẽ tính số lượng cơ sở SXKD cá thể từ hồ sơ báo cáo hành chính của địa phương.

Tiến hành các nội dung chọn mẫu:

- Lập danh sách các khóm, ấp trong phạm vi toàn xã, phường kèm theo

số lượng cơ sở SXKD cá thể của từng khóm, ấp (lấy từ số liệu Tổng điều tra kinh tế 2026).

- Sắp xếp các khóm, ấp theo danh mục hành chính hiện hành.

- Từ danh sách trên, tính cộng dồn số cơ sở SXKD cá thể và ghi vào cột liền kề.

- Tính khoảng cách (d) để chọn các khóm, ấp vào mẫu điều tra theo công thức:

$$d = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD cá thể của xã, phường}}{\text{Số khóm, ấp cần chọn mẫu}}$$

- Tiến hành chọn danh sách các khóm, ấp và mẫu điều tra

+ Chọn khóm, ấp đầu tiên: Tạo ra 1 một số ngẫu nhiên (a) nằm trong khoảng 0 - d, khóm, ấp có số cộng dồn tương ứng (a) hoặc nhỏ hơn gần nhất với (a) là khóm, ấp mẫu đầu tiên của xã, phường.

+ Chọn khóm, ấp tiếp theo: Chọn khóm, ấp có số cộng dồn chứa số ngẫu nhiên (a) và bội số của khoảng cách (d), tức là các khóm, ấp mà giá trị cộng dồn tương ứng hoặc nhỏ hơn gần nhất với các giá trị  $a+d$ ;  $a+2d$ ,  $a+3d$ , ...  $a+(n-1)d$ .

Các khóm, ấp được chọn mẫu trên xã, phường sẽ là:  $a$ ,  $a+d$ ,  $a+2d$ , ...,  $a+(n-1)d$ .

**Lưu ý:** Khóm, ấp được chọn mẫu rơi vào trường hợp biến động mạnh (thay đổi số lượng cơ sở SXKD cá thể của khóm, ấp có sự biến động lớn (tăng/giảm từ 20% trở lên) do các nguyên nhân hành chính như giải phóng mở đường, phá bỏ chợ/xây mới, trung tâm thương mại, thay đổi chính sách khuyến khích/hạn chế về kinh doanh...) sẽ được thay mẫu bằng khóm, ấp có số thứ tự liền kề trong danh mục hành chính của xã, phường.

## **2. Điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể tại các khóm, ấp được chọn mẫu**

Phiếu thu thập thông tin các cơ sở SXKD cá thể được ĐTV thu thập thực địa theo mẫu quy định. ĐTV phải nắm chắc địa bàn được phân công, trực tiếp đến từng cơ sở để gặp chủ cơ sở hoặc người quản lý, hỏi và ghi chép vào phiếu theo quy định. Cách đến cơ sở SXKD cá thể phải đảm bảo nguyên tắc thứ tự, lần lượt (hay gọi là nhà liền kề), không bỏ cách quãng, tránh trùng hoặc sót cơ sở trên địa bàn.

## **3. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra**

Kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể được tổng hợp bằng phần mềm theo hệ biểu quy định thống nhất của cơ quan Thống kê tỉnh.

Kết quả điều tra số lượng được suy rộng theo 2 bước:

**Bước 1:** Suy rộng số lượng cơ sở SXKD cá thể của từng xã, phường theo từng nhóm ngành: (1) Bán buôn hàng hóa (ngành G - 46); (2) Bán lẻ hàng hóa (ngành G - 47); (3) Vận tải, kho bãi (ngành H); (4) Dịch vụ lưu trú (ngành I - 55); (5) Dịch vụ ăn uống (ngành I - 56); (6) Thông tin và truyền thông (ngành J); (7) Giáo dục (ngành P); (8) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (ngành Q); (9) Dịch vụ khác (các ngành còn lại trừ ngành A, ngành O và ngành U).

Tính tỷ lệ tăng (giảm) số lượng cơ sở cá thể mẫu theo nhóm ngành.

$$k_j = \frac{\sum_{i=1}^n m_{26ij}}{\sum_{i=1}^n m_{25ij}}$$

*Trong đó:*

$m_{25ij}$ : Số cơ sở cá thể địa bàn khóm, ấp mẫu i, ngành j năm 2025 (từ số liệu TĐTKT 2026);

$m_{26ij}$ : Số cơ sở cá thể địa bàn khóm, ấp mẫu i, ngành j năm 2026;

$k_j$ : Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở cá thể của các khóm, ấp mẫu, ngành j năm 2026 so với 2025

**Lưu ý:**  $m_{26ij}$ ,  $m_{25ij}$  không bao gồm số cơ sở ở các khóm, ấp có sự biến động lớn đã lưu ý ở trên (kết quả điều tra các khóm, ấp này không tham gia suy rộng mà được cộng vào kết quả chung của xã, phường).

Suy rộng số lượng cơ sở theo nhóm ngành của xã, phường:

$$M_{26j} = M_{25j} \times k_j \quad (1)$$

*Trong đó:*

$M_{26j}$ ,  $M_{25j}$ : Số cơ sở cá thể ngành j của xã, phường năm 2026 và năm 2025;

$k_j$ : Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở cá thể của các khóm, ấp mẫu, ngành j năm 2026 so với năm 2025.

**Lưu ý:**  $M_{26j}$ ,  $M_{25j}$  không bao gồm số cơ sở ở các khóm, ấp có sự biến động lớn đã lưu ý ở trên (kết quả điều tra các khóm, ấp này không tham gia suy rộng mà được cộng vào kết quả chung của xã, phường).

Suy rộng kết quả số lượng cơ sở SXKD cá thể toàn xã, phường.

Kết quả suy rộng cộng với kết quả điều tra ở các khóm, ấp không tham gia vào suy rộng mẫu theo ngành (khóm, ấp có biến động lớn, đặc thù...) sẽ được tổng số cơ sở SXKD của xã, phường theo ngành.

Số cơ sở suy rộng toàn xã, phường bằng tổng số cơ sở suy rộng theo ngành.

**Bước 2:** Suy rộng số cơ sở theo ngành kinh tế chi tiết thuộc phạm vi điều tra.

Căn cứ vào tổng số cơ sở SXKD cá thể năm 2026 đã tính được ở **Bước 1** và cơ cấu ngành kinh tế theo kết quả điều tra năm 2025 để tính số cơ sở theo ngành kinh tế của năm 2026 theo công thức sau:

$$m_{26ij} = \frac{m_{25ij}}{M_{25j}} \times M_{26j}$$

*Trong đó:*

$m_{26ij}; m_{25ij}$ : Số cơ sở ngành i, xã, phường j năm 2026 và năm 2025;

$M_{26j}; M_{25j}$ : Tổng số cơ sở xã, phường j năm 2026 và năm 2025.

Suy rộng theo ngành kinh tế ở cấp độ chi tiết nhất (ngành cấp 5). Cộng kết quả suy rộng ở cấp độ chi tiết sẽ được kết quả suy rộng ở ngành cấp trên.

## **II. ĐIỀU TRA MẪU KẾT QUẢ SXKD**

Điều tra kết quả SXKD của các cơ sở SXKD cá thể năm 2026 được thực hiện theo phương pháp điều tra chọn mẫu. Quy trình chọn mẫu như sau:

### **1. Số lượng mẫu điều tra**

#### **1.1. Lập dàn chọn mẫu**

Mẫu điều tra kết quả SXKD đại diện cho cấp tỉnh. Từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2026, lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định thời điểm 31/12/2025 theo các ngành.

Ngành TMDV chọn mẫu năm 2026 bao gồm 33 nhóm ngành/ngành, cụ thể:

- Thương mại: 03 nhóm ngành/ngành;
- Vận tải, kho bãi: 04 nhóm ngành/ngành;
- Dịch vụ: 26 nhóm ngành/ngành.

#### **1.2. Phân bổ số lượng mẫu điều tra**

Mẫu điều tra được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể. Quy trình phân bổ mẫu thực hiện theo hai bước:

**Bước 1:** Xác định số lượng mẫu của từng xã, phường

Từ kết quả điều tra năm 2026, tổng hợp số lượng các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh cố định thuộc phạm vi điều tra theo từng xã, phường. Tổng số mẫu chung của 102 xã, phường được xác định khoảng 6,0% tổng số cơ sở

SXKD cá thể thuộc các ngành chọn mẫu. Số lượng mẫu điều tra cho từng xã, phường được tính theo công thức sau:

$$n_i = N \times \frac{\sqrt{M_i}}{\sum_1^{102} \sqrt{M_i}}$$

*Trong đó:*

- $n_i$ : Số lượng mẫu cần điều tra xã, phường  $i$  ( $i = 1 \div 102$ )
- $M_i$ : Tổng số cơ sở cá thể xã, phường  $i$ ;
- $N$ : Cỡ mẫu chung của 102 xã, phường (bằng 6% tổng số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh cố định của 102 xã, phường).

**Bước 2:** Phân bổ mẫu cho từng ngành được chọn điều tra

Dựa vào tổng số cơ sở SXKD cá thể từng ngành của từng tỉnh theo kết quả xác định số lượng mẫu ở Bước 1, số lượng mẫu từng ngành thuộc phạm vi điều tra được tính theo công thức sau:

$$m_{ij} = n_i \times \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{j=1}^{33} \sqrt{M_{ij}}}$$

*Trong đó:*

- $m_{ij}$ : Cỡ mẫu ngành  $j$  của xã, phường  $i$  ( $j = 1 \div 33$ )
- $M_{ij}$ : Tổng số cơ sở kinh doanh cá thể ngành  $j$  xã, phường  $i$ ;
- $n_i$ : Cỡ mẫu chung các ngành của xã, phường  $i$ .

## 2. Chọn đơn vị mẫu điều tra

**2.1. Lập danh sách cơ sở SXKD cá thể:** Lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể theo từng nhóm ngành thuộc 33 ngành mẫu và xếp theo độ dốc doanh thu giảm dần.

**2.2. Phân tổ các cơ sở SXKD cá thể:** Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi tổ bằng khoảng cách  $k$ . Khoảng cách ( $k$ ) tính theo công thức:

$$\text{Khoảng cách (k)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của ngành...}}{\text{Số mẫu cơ sở SXKD cần chọn}}$$

### 2.3. Chọn mẫu

- Tổ đầu tiên được xác định là tổ có số thứ tự cơ sở đầu tiên đến cơ sở có số thứ tự bằng khoảng cách tổ ( $k$ ).

- Cơ sở mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở thuộc tổ đầu tiên, được chọn ngẫu nhiên.

Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với bội số của khoảng cách tổ  $k$  ( $k$ ;  $2k$ ;  $3k$ ...). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

Ví dụ: khoảng cách  $k = 4,72$  và cơ sở mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3, thực hiện phép tính:  $3 + 4,72 = 7,72$ ;  $3 + 2 \times 4,72 = 12,44$ ... tiếp tục thực hiện ta có các số tính được là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,60; 31,32... Như vậy, các cơ sở được chọn vào mẫu là các cơ sở có số thứ tự 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... Quá trình này được thực hiện đến tổ cuối cùng của danh sách.

Cách chọn các cơ sở mẫu được thực hiện cho từng nhóm ngành thuộc 98 nhóm ngành chọn mẫu. Việc chọn mẫu điều tra do Thống kê tỉnh thực hiện, Thống kê cấp cơ sở tiến hành rà soát các mẫu cơ sở SXKD cá thể theo hướng dẫn của Cục TKT.

#### **2.4. Thay thế mẫu**

Cơ sở SXKD cá thể được thay thế trong trường hợp cơ sở mẫu không còn tồn tại, không hợp tác. Nguyên tắc thay mẫu: chọn cơ sở cùng ngành kinh tế ở cấp ngành tương ứng, có quy mô doanh thu tương đương (ưu tiên chọn trên cùng khóm, áp với cơ sở mẫu bị mất). Nếu khóm, áp đó không có thì thay thế bằng cơ sở có quy mô tương đương ở khóm, áp khác cùng xã, phường. Trường hợp không có cơ sở cùng ngành chọn mẫu để thay thế, chấp nhận mất mẫu.

### **3. Tổng hợp kết quả điều tra mẫu và suy rộng**

Quá trình tổng hợp, suy rộng được tiến hành tập trung ở cấp xã cho từng ngành đã được chọn mẫu tại từng xã, phường như sau:

#### **3.1. Chỉ tiêu doanh thu, trị giá vốn theo giá hiện hành**

##### **3.1.1. Tính chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở mẫu theo từng ngành**

Tính bình quân Tổng doanh thu, trị giá vốn hàng bán ra, số tháng kinh doanh... theo công thức:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

- $\bar{x}_j$ : Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân của 1 cơ sở mẫu ngành  $j$ ;
- $x_{ij}$ : Chỉ tiêu điều tra của cơ sở  $i$ , ngành  $j$  ( $i = 1, 2, 3... n$ );

-  $n_j$ : Tổng số đơn vị mẫu điều tra của ngành j.

### 3.1.2. Suy rộng chỉ tiêu

Suy rộng từng chỉ tiêu từng ngành theo công thức:

$$X_j = \bar{x}_j \times N_j$$

Trong đó:

-  $X_j$ : Chỉ tiêu suy rộng ngành j;

-  $\bar{x}_j$ : Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j;

-  $N_j$ : Tổng số cơ sở ngành j.

Chọn mẫu ở cấp ngành nào thì suy rộng được thực hiện theo cấp ngành đó và suy rộng kết quả từ ngành cấp dưới thành ngành cấp trên.

**Lưu ý:** Kết quả suy rộng chỉ tính cho các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định.

## C. TÍNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CÁC NGÀNH TMDV TỪNG XÃ, PHƯỜNG

Phương pháp tính theo giá hiện hành:

- GGTSP<sub>hh</sub> = Doanh thu – Trị giá vốn hàng bán/trị giá hàng bán/trị giá vốn bất động sản đã bán;

- Doanh thu: Doanh thu doanh nghiệp + Doanh thu cá thể;

Riêng ngành: Viễn thông, bưu chính, chuyển phát kết hợp thực hiện phân bổ số liệu cho các xã/phường theo phương pháp chuyên gia.

**PHỤ LỤC II**  
**PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ BIỂU TỔNG HỢP**

**I. MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA**

- 1. Phiếu doanh nghiệp:** Phiếu số 14/DN-TM
- 2. Phiếu cá thể:** Phiếu số 15/CT-TM
- 3. Phiếu cá thể toàn bộ:** Phiếu số 16-BK/CT-TM

**II. MẪU BIỂU TỔNG HỢP**

- 1. Biểu số 01-GTSP**
- 2. Biểu số 02-GTSP**

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP****ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

Phiếu số 14/DN-TM

Mã số DN:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG  
THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP  
Năm 202...**

(Đối với Doanh nghiệp đa cơ sở, mỗi cơ sở thực hiện một phiếu điều tra)

**1. Tên doanh nghiệp:** .....**Số điện thoại:**.....

Mã số thuế:

**Ngành SXKD chính:**.....**2. Địa chỉ:** .....

- Xã, Phường: .....

- Tỉnh: Đồng Tháp

**3. Loại hình:** DNNN: 1      DN Ngoài NN 2      DN có vốn ĐT nước ngoài 3**4. Số lao động:**

4.1 Thời điểm 01/01/202...: ..... người

4.2 Dự kiến thời điểm 31/12/202...: ..... người

Doanh nghiệp có cơ sở SXKD ngoài xã, phường không?

 Có → Chuyển sang câu 4.3 Không → Chuyển sang câu 5

4.3 Số lao động của cơ sở SXKD có địa điểm kinh doanh ngoài xã, phường của trụ sở chính?

STT	Tên cơ sở	Địa điểm SXKD	Số lao động thời điểm 01/01/202....	Số lao động thời điểm 31/12/202....
1				
2				
3				

**5. Doanh thu thuần của hoạt động thương mại, dịch vụ:***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước tính 3 tháng cuối năm
A	B	1	2
5.1 Doanh thu thuần của hoạt động thương mại, dịch vụ	01		
5.2 Giá vốn hàng bán/Trị giá vốn hàng chuyển bán	02		

**6. Số ngày hoạt động trong BQ tháng của doanh nghiệp:**

		ngày
--	--	------

**7. Tình hình sản xuất trong tháng:** (Ghi tóm tắt những khó khăn, thuận lợi chính)

7.1. Tình hình vốn sản xuất KD:.....

.....

.....

7.2. Tình hình hoạt động, kinh doanh.....

.....

.....

.....

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 202.....  
Người cung cấp thông tin

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP****ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật

Phiếu số 15/CT-TM

STT cơ sở:

--	--	--	--

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG  
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ  
Năm 202...**

**1. Tên cơ sở hoặc tên chủ cơ sở:** .....

Mã số thuế: 

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số điện thoại: .....

**2. Ngành SXKD chính:** .....

**3. Địa chỉ:** .....

- Xã, Phường: .....

- Tỉnh: Đồng Tháp

\* Mã địa điểm SXKD:

- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở ghi số 01

- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê ghi số 02

- Là cửa hàng tiện ích (minimax) ghi số 03

- Tại siêu thị, Trung tâm thương mại ghi số 04

- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố (cửa hàng, quầy hàng...) ghi số 05

- Tại địa điểm khác (ghi rõ)..... ghi số 06

**4. Số lao động :** Thời điểm 01/10/202...: .....người

**5. Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước tính 3 tháng cuối năm
A	B	1	2
Số tháng hoạt động của cơ sở	01		
Doanh thu (tiền vốn + lãi) của hoạt động thương mại, dịch vụ (bình quân 01 tháng)	02		
Số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa, dịch vụ (01 tháng)	03		

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 202...  
**Chủ cơ sở**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thông kê.

Phiếu số 16-BK/CT-TM

Phiếu bảng kê số..... Tổng số..... tờ

**PHIẾU BẢNG KÊ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**

Năm 202...

(\*) Địa điểm SXKD (cột 1) ghi mã như sau:

- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm là nhà của chủ cơ sở
- Địa điểm SXKD tại đường phố, ngõ xóm, cơ sở đi thuê
- Là cửa hàng tiện ích (minimax)
- Tại siêu thị, Trung tâm thương mại
- Tại chợ kiến cố, bán kiến cố (cửa hàng, quầy hàng...)
- Tại địa điểm khác (ghi rõ).....

- ghi số 01
- ghi số 02
- ghi số 03
- ghi số 04
- ghi số 05
- ghi số 06

8 2

Tỉnh: Đồng Tháp

Xã/phường:.....

Khóm, ấp:.....

STT	Tên cơ sở hoặc tên chủ cơ sở	Điện thoại của chủ cơ sở hoặc người cung cấp thông tin	Địa chỉ của địa điểm SXKD	Mã địa điểm SXKD (*)	Mô tả ngành SXKD chính	Mã ngành VSIC cấp 5	Số tháng HĐKD	Doanh thu (tiền vốn + lãi) bình quân 1 tháng (1000đ)	Tổng số lao động làm việc tại thời điểm 01/01/20... (người)	Tổng số lao động làm việc tại thời điểm 01/10/20... (người)
A	B	C	D	1	2	3	4	5	7	8

Ngày.....tháng.....năm 202...

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám sát viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 01-GTSP

**GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ (Giá hiện hành)**

Xã, Phường:.....

Năm ...

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Mã ngành cấp 2	Doanh thu	Chia ra		Giá vốn bán/Trị giá vốn hàng chuyển bán		Giá trị sản phẩm (GHH)
				Doanh nghiệp	Cá thể	Doanh nghiệp	Cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>							
1	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	G				-	-	
	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45						
	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46						
	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	47						
2	VẬN TẢI KHO BÃI	H				x	x	
3	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	I						
	DỊCH VỤ LƯU TRÚ	55				x	x	
	DỊCH VỤ ĂN UỐNG	56						
4	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	J				x	x	
5	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	K				x	x	
6	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	L					x	
7	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	M				x	x	
8	HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	N				x	x	
9	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	P				x	x	
10	Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	Q				x	x	
11	NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	R				x	x	
12	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	S				x	x	

Người lập biểu

Người kiểm tra

Thủ trưởng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số 02-GTSP

## GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ (Giá so sánh)

Xã, Phường:.....

Năm:.....

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã ngành cấp 2	GTSP (GHH)	Chỉ số giá	GTSP (GSS)
A	B	C	1	2	3
	<b>Tổng số</b>				
1	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	G			-
	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45			
	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46			
	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	47			
2	VẬN TẢI KHO BÃI	H			
3	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	I			
	DỊCH VỤ LƯU TRÚ	55			
	DỊCH VỤ ĂN UỐNG	56			
4	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	J			
5	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	K			
6	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	L			
7	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	M			
8	HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	N			
9	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	P			
10	Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	Q			
11	NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	R			
12	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	S			

Người lập biểu

Người kiểm tra

Thủ trưởng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

## PHỤ LỤC III

### GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

#### I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

**Mã Doanh nghiệp:** Ghi theo mã danh sách chọn mẫu

**1. Tên doanh nghiệp:** Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

**Số điện thoại, Mã số thuế:** Ghi thông tin thực tế

**Ngành SXKD chính:** Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm: Mô tả ngành hoạt động chính của doanh nghiệp là ngành có giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

**2. Địa chỉ doanh nghiệp:** Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**3. Loại hình doanh nghiệp:** Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp.

**4. Số Lao động:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng: bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2026 và dự kiến thời điểm 31/12/2026.

**Trong đó:** Số lao động của cơ sở SXKD có địa điểm kinh doanh ngoài xã, phường của trụ sở chính.

#### **5. Doanh thu thuần hoạt động thương mại dịch vụ:**

5.1 Doanh thu thuần của hoạt động thương mại, dịch vụ: Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp 9 tháng đầu năm, ước tính 3 tháng cuối năm.

5.2 Giá vốn hàng bán/Trị giá vốn hàng chuyển bán:

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường “trị giá vốn hàng chuyển bán” phải nhỏ hơn “doanh thu hàng chuyển bán”, nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá thấp) trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn.

*Lưu ý: Riêng ngành bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (45200) và ngành bảo dưỡng, sửa chữa xe mô tô, xe máy (45420) thì không ghi trị*

giá vốn hàng bán.

**6. Số ngày hoạt động trong BQ tháng của doanh nghiệp:** Ghi số ngày hoạt động bình quân 1 tháng của doanh nghiệp.

**7. Tình hình sản xuất trong tháng:**

7.1. Tình hình vốn sản xuất KD: Ghi tóm tắt về tình hình vốn XSKD của doanh nghiệp (tăng, giảm so với năm trước).

7.2. Tình hình hoạt động, kinh doanh: Ghi khó khăn, thuận lợi tình hình hoạt động, kinh doanh của doanh nghiệp

**II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU CÁ THỂ**

**Mã cơ sở:** Ghi theo mã danh sách chọn mẫu

Mỗi cơ sở SXKD cá thể thực hiện 1 hoặc cả 2 loại phiếu điều tra:

- Phiếu 16-BK/CT-TM: Phiếu điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể có đến ngày 30/9/2026;

- Phiếu 15/CT-TM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể năm 2026.

**1. Hướng dẫn nhận diện đơn vị điều tra đối với Phiếu 02-BK/CT-TM**

Cơ sở SXKD cá thể được xác định theo các tiêu chí sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản);

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;

- Có địa điểm xác định;

- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 03 tháng/một năm).

Căn cứ vào 4 tiêu chí trên, trước hết cần quan sát hoặc đưa ra câu hỏi đối với chủ cơ sở để xác định đây có phải là đơn vị điều tra hay không và nếu là đơn vị điều tra thì tiến hành phỏng vấn cơ sở để rà soát, cập nhật và thu thập thông tin.

**Lưu ý:**

- Cơ sở cá thể hoạt động vận chuyên qua ứng dụng công nghệ: Không được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

- Đại lý bán vé số và cá nhân bán vé số dạo: Không được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

- Phân biệt cơ sở SXKD cá thể với cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp (cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp): Căn cứ vào biển hiệu và phỏng vấn chủ cơ sở.

## 2. Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu đối với Phiếu 02/CT-TM

(1) Tên cơ sở hoặc chủ cơ sở: Thu thập thông tin theo thứ tự *ưu tiên*: Tên đăng ký kinh doanh, tên biển hiệu cơ sở. Nếu không có biển hiệu thì ghi họ tên chủ cơ sở. Trường hợp tên cơ sở chưa chính xác, ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

(2) Ngành sản xuất, kinh doanh chính của cơ sở?

Hỏi và ghi mô tả cụ thể sản phẩm sản xuất, kinh doanh chính của cơ sở.

Mô tả cần ghi đầy đủ, chi tiết: Bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ... + “mô tả sản phẩm/dịch vụ” + “địa điểm (tại chợ, tại cửa hàng minimart, tại nhà, lưu động...)”.

Ví dụ một số mô tả như sau: Sản xuất bàn, ghế gỗ tại nhà; Bán lẻ rau, củ, quả tại chợ; bán đồ ăn lưu động; bán tạp hoá tại cửa hàng tiện lợi...

Sản phẩm SXKD chính là sản phẩm mà cơ sở sản xuất/bán ra/cung cấp dịch vụ có doanh thu lớn nhất.

Trường hợp cơ sở có từ 02 sản phẩm sản xuất, kinh doanh trở lên xác định sản phẩm chính theo các thứ tự ưu tiên sau:

*Ưu tiên 1*: Sản phẩm chính của cơ sở là sản phẩm tạo ra doanh thu lớn nhất.

Ví dụ: Cơ sở của gia đình ông A vừa sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ đồng thời bán hàng ăn sáng tại nhà. Doanh thu từ sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ là 100 triệu đồng và nguồn thu từ việc bán hàng ăn sáng là 20 triệu đồng => Xác định sản phẩm chính của cơ sở ông A là sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ.

*Ưu tiên 2*: Nếu các sản phẩm của cơ sở tạo ra nguồn thu bằng nhau thì căn cứ vào số lượng lao động thường xuyên tham gia vào sản xuất, kinh doanh.

Ví dụ: Cơ sở của gia đình bà B vừa bán lẻ phụ tùng xe ô tô đồng thời bán tạp hóa. Nguồn thu từ bán lẻ phụ tùng ô tô và bán tạp hóa đều là 50 triệu đồng. Số lao động bán lẻ phụ tùng ô tô là 03 người và số lao động bán tạp hóa là 01 người => Xác định sản phẩm chính của cơ sở bà B là bán lẻ phụ tùng xe ô tô.

Mã ngành sản phẩm chính của cơ sở: Cơ quan Thống kê ghi

(3) Địa chỉ cơ sở: ĐTV ghi số nhà, đường phố, ngõ, xóm.

Đối với những cơ sở không có địa điểm cố định thì xác định địa điểm SXKD theo nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh (lề đường, vỉa hè, góc phố, chợ...); trường hợp không xác định được địa điểm kinh doanh cụ thể của cơ sở, ghi địa chỉ thường trú của chủ cơ sở.

**Lưu ý**: Khi đến thu thập thông tin tại cơ sở, ĐTV phải hỏi chủ cơ sở để xác định nếu cơ sở có nhiều địa điểm hoạt động SXKD trong cùng 1 ngành

thuộc phạm vi khóm, áp thì ghi địa chỉ tại địa điểm có thời gian hoạt động nhiều nhất. Nếu thời gian hoạt động như nhau, ghi địa chỉ tại địa điểm có doanh thu lớn hơn.

Mã địa điểm SXKD: Chọn mã phù hợp từ 01-06

(4) Số lao động (bao gồm cả chủ cơ sở) tại thời điểm 01/10/2026 là bao nhiêu?

Tổng số lao động tại thời điểm 01/10/2026 của cơ sở là toàn bộ số lao động do cơ sở quản lý và sử dụng bao gồm:

- Lao động được trả công, trả lương: Là những người được chủ cơ sở thuê để làm việc tại cơ sở, được trả công theo ngày/tuần/tháng/sản phẩm.

- Lao động không phải trả công, trả lương: Bao gồm những người thường xuyên làm việc tại cơ sở nhưng cơ sở không phải trả công, trả lương (thường là chủ cơ sở và những lao động là thành viên trong gia đình).

(5) Doanh thu bình quân một tháng là bao nhiêu?

- *Số tháng hoạt động của cơ sở*: Ghi số tháng hoạt động 9 tháng đầu năm, ước tính 3 tháng cuối năm của cơ sở.

- *Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ*: Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp 9 tháng đầu năm, ước tính 3 tháng cuối năm.

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô sản xuất, kinh doanh/lượng khách để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng.

Điều tra viên có thể thu thập thông tin về chỉ tiêu doanh thu gián tiếp thông qua phỏng vấn cơ sở về sản lượng bán ra theo ngày, tuần, tháng (tùy theo lĩnh vực SXKD của cơ sở); hoặc có thể tiếp cận từ chi phí của cơ sở, để từ đó khai thác thông tin sát đúng với thực tế SXKD của cơ sở.

Trường hợp cơ sở không tính được tổng số tiền thu về của cơ sở bình quân 1 tháng, điều tra viên có thể hỏi về tính số tiền thu về của cơ sở theo ngày/tuần/hoặc năm sau đó quy ra bình quân một tháng.

- *Giá vốn hàng bán/Trị giá vốn hàng chuyển bán*:

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường “trị giá vốn hàng chuyển bán” phải nhỏ hơn “doanh thu hàng chuyển bán”, nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá thấp) trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn.

*Lưu ý: Riêng ngành bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (45200) và ngành bảo dưỡng, sửa chữa xe mô tô, xe máy (45420) thì không ghi trị giá vốn hàng bán.*

**Biểu số: 01/TKQG**

Ngày nhận báo cáo: 15/10/2012 ...

**BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

Chính thức năm trước và ước tính năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường: .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Thống kê cơ sở: .....

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức năm 2012 ...		Ước năm 2012 ...	
		9 tháng	Cả năm	9 tháng	Cả năm
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>1</b>				
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2</b>				
Chi đầu tư cho các dự án	3				
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4				
Chi đầu tư phát triển còn lại	5				
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	<b>6</b>				
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>7</b>				
Chi quốc phòng	8				
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9				
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10				
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11				
Chi khoa học, công nghệ	12				
Chi văn hóa, thông tin	13				
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14				
Chi thể dục, thể thao	15				
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16				
Chi sự nghiệp kinh tế	17				

Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18				
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19				
Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước	20	X	X		X
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21				
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22				
Chi khác	23				
<b>IV. Chi bổ sung dự trữ tài chính</b>	<b>24</b>				
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>25</b>				
<b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>26</b>				

**Lưu ý: Không điền số liệu vào các ô "x"**

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)




Ghi chú: Ghi chi tiết theo từng chi nhánh, phòng giao dịch, quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động trên địa bàn các xã, phường; không cộng gộp theo từng ngân hàng

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

# GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

**Phiếu số 17/NO: Phiếu thu thập thông tin về sửa chữa nhỏ nhà tự có tự ở  
của hộ dân cư**

## I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI

### 1. Mục đích

Thu thập thông tin tổng hợp về sửa chữa nhỏ nhà ở của hộ dân cư trong 9 tháng đầu năm phân theo thành thị, nông thôn và theo loại nhà để tính sửa chữa thường xuyên nhà tự có tự ở của hộ dân cư;

### 2. Phạm vi

- Đối với các hộ dân cư có sửa chữa nhỏ nhà/căn hộ riêng để ở trong 9 tháng đầu năm thuộc khu vực thành thị và nông thôn, tiến hành điều tra thu thập thông tin theo tất cả các câu hỏi trong phiếu điều tra. Chỉ tiến hành thu thập thông tin về sửa chữa nhỏ của các hộ có nhà/căn hộ riêng (tự có, tự ở) gồm: các ngôi nhà/ căn hộ do hộ tự có, tự xây, tự làm, mua, thừa kế hoặc được phân phối, cho, biếu, tặng... hiện đang dùng để ở.

- Đối với các hộ dân cư được chọn mẫu điều tra mà không có hoạt động sửa chữa nhỏ nhà để ở trong năm thì không phải điền thông tin vào mục 9.

## II. THÔNG TIN CHUNG

**1. Họ và tên chủ hộ:** Ghi rõ họ và tên của chủ hộ bằng chữ in hoa. (*Khái niệm hộ thống nhất với Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*).

**2. Địa chỉ của hộ:** Ghi đầy đủ địa chỉ thôn, ấp, khóm, khu phố; Mã xã/phường do cán bộ Thống kê ghi theo Danh mục hành chính Việt Nam năm 2025 cập nhật đến 31/12/2025.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của hộ được phỏng vấn vào các ô tương ứng.

## III. NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA

### 3. Khu vực?

Nếu hộ được chọn mẫu điều tra thuộc phường thì điều tra viên đánh dấu (X) vào ô số "1", nếu thuộc xã thì đánh dấu vào ô số "2".

### 4. Số nhân khẩu sống trong ngôi nhà/căn hộ?

Là số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ được hiểu là những người thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến

thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nếu có nhiều hộ chung nhà thì ghi tổng số nhân khẩu của các hộ hiện đang sống trong ngôi nhà/căn hộ đó trong 9 tháng đầu năm.

### 5. Loại nhà hộ ông/bà đang ở?

Phương pháp phân loại nhà trong phiếu điều tra thống nhất với phương pháp phân loại nhà trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Phương pháp phân loại nhà này dựa vào vật liệu làm nhà như sau:

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; 5. Khác	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành 5 loại: Nhà chung cư, nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ.

- *Nhà chung cư* là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống kỹ thuật hạ tầng sử dụng chung.

- *Nhà kiên cố* là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc;

- *Nhà bán kiên cố* là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc;

- *Nhà thiếu kiên cố* là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc;

- *Nhà đơn sơ* là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc.

### 6. Ngôi nhà/căn hộ được đưa vào sử dụng năm nào?

Ghi năm mà ngôi nhà được hoàn thiện và bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp nhà ở của hộ bao gồm nhiều phần, mà mỗi phần được hoàn thiện và bắt đầu dùng để ở vào các năm khác nhau, thì chỉ ghi năm mà bộ phận chính (có diện tích lớn nhất) của ngôi nhà đó được xây dựng xong và bắt đầu sử dụng để ở.

### **7. Tổng diện tích nhà/căn hộ là bao nhiêu mét vuông?**

- Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó.

- Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích sàn nhà (phần có trần, mái che) của các tầng.

- Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích.

#### **Chú ý:**

- Không bao gồm các diện tích của ngôi nhà/căn hộ cho mục đích khác không phải để ở như: dùng cho mục đích kinh doanh như nhà xưởng, nhà kho, cho thuê, diện tích chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm...

- Ở nông thôn, thường người dân không biết diện tích nhà ở của mình. Khi đó, điều tra viên phải ước lượng diện tích để ghi. Có thể ước lượng bằng cách đếm số hàng gạch (nếu sàn nhà lát gạch vuông), của chiều dài và chiều rộng rồi tính chuyển ra mét để nhân chiều dài với chiều rộng. Trường hợp sàn nhà không lát gạch, thì có thể ước lượng bằng cách đo bước chân hoặc sử dụng dây hay cây/que để đo.

### **8. Trong năm hộ ông/bà có sửa chữa nhỏ ngôi nhà/căn hộ đang ở không?**

**Sửa chữa nhỏ** ở đây được hiểu là việc sửa chữa không làm thay đổi hiện trạng về hình dáng và thiết kế ban đầu của ngôi nhà hoặc căn hộ như trát vữa tường, quét vôi, đảo ngói, sửa trần, lát nền, thay cửa, trang trí nội thất, cải tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị trong nhà ở... Đối với những công việc sửa chữa như xây thêm gian bếp, phòng ăn hoặc phòng khách, nâng thêm tầng nhà ... làm thay đổi thiết kế và hiện trạng ban đầu của nhà thì không được coi là sửa chữa nhỏ và các chi phí này không ghi vào câu 9.

### **9. Ông bà vui lòng cho biết những khoản chi cho sửa chữa nhỏ nhà ở trong 9 tháng đầu năm.**

- **Chi phí sửa chữa nhỏ trọn gói:** được hiểu là khoản tiền hộ trả cho bên được thuê sửa chữa thực hiện toàn bộ việc sửa chữa nhỏ nhà ở theo thỏa thuận. Bên được thuê sửa chữa chịu trách nhiệm mua sắm nguyên, vật liệu, chi trả tiền

công thợ... để tiến hành sửa chữa ngôi nhà/căn hộ và bàn giao lại cho hộ sau khi đã hoàn thành toàn bộ việc sửa chữa. Tổng số tiền trả cho thuê sửa chữa trọn gói này được ghi vào dòng mã số 02.

- **Chi phí sửa chữa nhỏ không trọn gói:** được hiểu là các khoản chi phí hộ gia đình mua nguyên vật liệu, thuê nhân công đến để sửa chữa ngôi nhà/căn hộ (hoặc tự huy động người nhà đến sửa chữa giúp).

Các khoản chi phí sửa chữa nhỏ nhà ở không trọn gói được chi tiết theo các mục chi từ dòng mã số 04 đến 19.

Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu do hộ mua và nguyên, vật liệu tự túc như (gạch, ngói, mây, tre, gỗ...). Phần nguyên, vật liệu tự túc được tính theo giá hiện hành trên thị trường của từng loại nguyên vật liệu tương tự.

Chi phí về điện, nước: Chi phí sử dụng điện, nước cho hoạt động sửa chữa, thường được dùng chung công tơ với chi tiêu dùng thường xuyên hàng ngày cho sinh hoạt của hộ. Do vậy, quy ước lấy phần chi phí về điện, nước cho sửa chữa nhỏ bằng (=) phần chênh lệch giữa tổng số chi về tiền điện, tiền nước của số tháng có hoạt động sửa chữa nhà trừ đi (-) chi tiền điện, tiền nước của số tháng tương ứng không có hoạt động sửa chữa nhà của hộ.

Chi tiền công: gồm tiền công thuê thợ và công tự làm. Công tự làm ở đây được hiểu là công do các thành viên trong hộ tham gia trong quá trình sửa chữa nhà hoặc công do bà con giúp đỡ được quy đổi ra giá trị ngày công tương đương với mức tiền công trung bình ở địa phương nếu phải thuê ngoài.

Chi phí khác: Bao gồm các khoản chi phí như thuê vận chuyển nguyên, vật liệu; thuê lắp đặt... và các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động sửa chữa nếu có (như thủ tục phí, lệ phí ...)

**Phiếu số 18/TGTTN: Phiếu thu thập thông tin áp dụng đối với các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.**

## I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI

- Phiếu này thu thập thông tin các đơn vị hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng 9 tháng đầu năm, để phục vụ cho việc tính chỉ tiêu tổng giá trị sản phẩm của các đơn vị hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn các xã, phường.

- Là các đơn vị hoạt động chủ yếu bằng nguồn kinh phí đóng góp của các hội viên, do ủng hộ, quyên góp tự nguyện của các tổ chức khác trong nước và bằng tài trợ của các tổ chức quốc tế, ngoài ra còn dựa vào nguồn thu sản xuất phụ gắn với hoạt động của nhà thờ, nhà chùa...; Các nguồn thu khác trong 9 tháng đầu năm; bao gồm cả thu bằng tiền và hiện vật. Nếu có ngoại tệ, được quy ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm nhận; hiện vật cũng được quy ra tiền theo giá trị hiện hành.

## II THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên đơn vị:** Ghi đầy đủ tên đơn vị đang sử dụng được Nhà nước hoặc nhân dân công nhận, viết bằng chữ in hoa, có dấu.

**2. Địa chỉ đơn vị:**

+ Thôn, ấp, khóm, khu phố (số nhà, đường phố): Ghi đầy đủ tên thôn, ấp, khóm, khu phố (số nhà, đường phố) nơi đơn vị đặt trụ sở;

+ Xã, phường: Ghi đầy đủ tên xã, phường, nơi đơn vị đóng;

+ Điện thoại: Ghi số điện thoại của đơn vị hoặc người đứng đầu của đơn vị;

+ Email: Ghi số thuận lợi nhất cho trao đổi thông tin giữa đơn vị với điều tra viên, giám sát viên.

**3. Thông tin về người làm việc thường xuyên tại cơ sở**

Là những người làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo bao gồm: Chức sắc, nhà tu hành, người làm việc hiện đang có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại cơ sở.

## III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

Mục A3: Ghi tổng chi của cơ sở cho hoạt động tôn giáo/tín ngưỡng, riêng hoạt động khác của cơ sở (Ví dụ hoạt động khác: Bán thuốc nam, Khám chữa bệnh đông y, Tổ chức khóa tu tại cơ sở ..... ) cần ghi rõ và lưu ý khai thác thông tin.

**1. Chi cho hoạt động quản lý vận hành của cơ sở:** Bao gồm các khoản chi đảm bảo cho hoạt động thường xuyên của đơn vị, gồm các khoản sau:

- Chi điện, nước, chất đốt: Là số tiền phải trả khi sử dụng dịch vụ điện, nước, xăng, dầu, ... 9 tháng đầu năm và ước cả năm;

- Chi mua đồ lễ, tổ chức hành lễ (nén, hương, hoa...);

- Chi xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ: Là khoản chi phí để xây dựng các công trình phụ trợ không thuộc vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị như chi xây tường bao quanh, làm nhà để xe,..Sửa chữa thường xuyên TSCĐ là số tiền chi ra sửa chữa tài sản phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình và cơ sở hạ tầng của đơn vị;

- Các khoản thù lao và các khoản có tính chất như lương: Phản ánh các khoản chi về tiền lương, tiền công, các loại phụ cấp (nếu có) và tiền thưởng;

- Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày: Là toàn bộ số tiền vật liệu, văn phòng, công cụ, dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng, ... mà cơ sở bỏ ra ra mua phục vụ cho hoạt động trong 9 tháng đầu năm và ước cả năm.

- Chi khác: là các khoản chi còn lại của cơ sở;

**2. Chi xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn TSCĐ:** Phản ánh số tiền đơn vị chi đầu tư xây dựng các công trình từ nguồn ngân sách cấp, nguồn đóng góp để xây dựng, từ nguồn vốn tích lũy của đơn vị và các nguồn khác. Sửa chữa lớn TSCĐ là sửa chữa tài sản và các công trình cơ sở hạ tầng từ các nguồn kinh phí, để đảm bảo các tài sản bị hư hỏng nặng trở lại trạng thái hoạt động bình thường.

### **3. Chi cho hoạt động từ thiện**

Ghi tất các các khoản chi phát sinh trong năm.

### **4. Chi phí trực tiếp cho hoạt động khác của cơ sở**

Nếu đơn vị có sản xuất kinh doanh, tổ chức các hoạt động khác thì ghi vào mục này.

### **5. Chi khác**

Là các khoản chi khác còn lại của đơn vị.

# ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

-----0-0-0-----

Phiếu số: 17/NO

Số:

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SỬA CHỮA NHỎ NHÀ TỰ CÓ TỰ Ở CỦA HỘ DÂN CƯ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 202..

Thực hiện theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc điều tra thu thập thông tin tính tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn xã, phường.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được qui định tại Điều 16 và Điều 32 của Luật Thống kê  
- Các thông tin được cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Điều 27 của Luật Thống kê

1 - Họ và tên chủ hộ:.....  
(viết chữ in hoa không viết tắt)

2 - Địa chỉ của hộ:

CQTK ghi

- Xã/phường/thị trấn:.....

--	--	--	--	--

- Thôn/ấp/khóm, khu phố: .....

- Số điện thoại:

Mã khu vực

Số máy

--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3 - Khu vực? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

- 1  Thành thị  
2  Nông thôn

4 - Số nhân khẩu sống trong ngôi nhà/căn hộ?

(người)

5 - Loại nhà hộ ông/bà đang ở? (Đánh dấu X vào ô tương ứng)

- 1  Nhà chung cư  
2  Nhà kiên cố  
3  Nhà bán kiên cố  
4  Nhà thiếu kiên cố  
5  Nhà đơn sơ

6 - Ngôi nhà/căn hộ được đưa vào sử dụng năm nào?

--	--	--	--

7 - Tổng diện tích ngôi nhà/căn hộ là bao nhiêu mét vuông?

(m<sup>2</sup>)

8 - Trong 9 tháng qua hộ ông/bà có sửa chữa nhỏ ngôi nhà/căn hộ đang ở không? (Đánh dấu vào ô tương ứng)

- 1  Có → Chuyển đến câu 9  
2  Không → Kết thúc điều tra

Ngày tháng năm 202..

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ/người cung cấp thông tin  
(Ký, ghi rõ họ tên)

9 – Ông/bà vui lòng cho biết những khoản chi cho sửa chữa nhỏ nhà ở trong 9 tháng năm 202..

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Mã số	9 tháng năm 202..
<b>A</b>	<b>B</b>	1
<b>Tổng cộng</b>	<b>01</b>	
<b>A. Chi phí sửa chữa nhỏ trọn gói</b>	<b>02</b>	
<b>B. Chi phí sửa chữa nhỏ không trọn gói</b>	<b>03</b>	
1. Chi phí nguyên vật liệu (05+...+11)	04	
-Xi măng	05	
-Sắt thép	06	
-Gạch, ngói các loại	07	
-Đá, cát, sỏi, vôi	08	
-Gỗ, tre, nứa, mây, song	09	
-Ve, sơn, véc ni, matít	10	
-Nguyên vật liệu khác	11	
2. Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu..dùng cho sửa chữa)	12	
3. Chi phí về điện	13	
4. Chi phí về nước	14	
5. Chi tiền công	15	
<i>Trong đó: Công tự làm</i>	16	
6. Chi tiền ăn cho thợ sửa chữa	17	
7. Chi tiền chè, nước, thuốc hút phục vụ thợ sửa chữa	18	
8. Chi phí khác	19	

**UBND TỈNH ĐỒNG THÁP**

**ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN  
TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp; được  
dùng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

Phiếu số: 18/TGTN

Cơ sở số:

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG**

Năm 202...

**THÔNG TIN ĐỊNH DANH CỦA CƠ SỞ**

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:

XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU:

THÔN/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ:

**A1. THÔNG TIN CHUNG**

A1.1 Tên cơ sở:

A1.2 Địa chỉ cơ sở (số nhà, đường phố, ngõ xóm):

A1.3 Số điện thoại:

A1.4 Email:

A1.5 Thông tin về người đứng đầu cơ sở

- Họ và tên:

**A2. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN TẠI CƠ SỞ**

A2.1 Lao động có tại thời điểm 01/01/202... (bao gồm cả người đứng đầu cơ sở)  Người

Trong đó: Nữ  Người

A2.2 Lao động dự kiến tại thời điểm 31/12/202... (bao gồm cả người đứng đầu cơ sở)  Người

Trong đó: Nữ  Người

**A3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ**

Tổng chi của cơ sở năm 2025 cho hoạt động tôn giáo/tín ngưỡng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước tính thực hiện 3 tháng cuối năm
Tổng chi	01		
1 Chi cho hoạt động quản lý vận hành của cơ sở	02		
Chia ra:			
- Chi phí điện, nước, chất đốt	03		
- Chi mua đồ lễ, tổ chức hành lễ (nến, hương, hoa...)	04		
- Các khoản thù lao và các khoản có tính chất như lương	05		
- Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	06		
- Chi sửa chữa nhỏ, duy tu bảo dưỡng	07		
- Chi khác (ghi rõ:_____)	07.1		
2 Chi xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ phục vụ hoạt động của cơ sở	08		
3 Chi cho hoạt động từ thiện	09		
Chi phí trực tiếp cho hoạt động khác của cơ sở (Ví dụ hoạt động khác: Bán thuốc nam, Khám chữa bệnh đông y, Tổ chức khóa tu tại cơ sở .....)	10		
5 Các khoản chi khác (ghi rõ_____)	11		

Họ và tên người cung cấp thông tin: \_\_\_\_\_

Số điện thoại người cung cấp thông tin: \_\_\_\_\_





***Cách ghi:***

**Cột A:** Ghi tên các đơn vị trực thuộc (VD: Văn phòng chi nhánh; Phòng giao dịch...)

**Cột B:** Ghi địa chỉ đặt trụ sở của đơn vị trực thuộc (lưu ý ghi rõ địa chỉ đến cấp xã/phường)

**Cột 1,2:** Ghi số lao động thực tế có tại thời điểm 01/01 năm báo cáo và dự kiến số lao động có tại thời điểm 31/12 năm báo cáo

**Cột 3,4:** Ghi doanh thu phí gốc bảo hiểm của từng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bảo hiểm

**Cột 5,6,7,8:** Ghi số liệu về dư nợ tín dụng, số dư huy động vốn của từng đơn vị trực thuộc tổ chức tín dụng

## **PHỤ LỤC 4A**

**PHƯƠNG ÁN THU THẬP, KHAI THÁC HỒ SƠ HÀNH CHÍNH  
VÀ PHÂN BỐ SỐ LIỆU KHU VỰC CÁC ĐƠN VỊ ĐẶC THÙ**

## PHƯƠNG ÁN THU THẬP VÀ PHÂN BỐ SỐ LIỆU

### KHU VỰC CÁC ĐƠN VỊ ĐẶC THÙ

#### 4.1. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

##### 4.1.1. Hoạt động tài chính, ngân hàng

- Phương pháp tính: Số toàn tỉnh do Cục Thống kê tính (Giá trị sản phẩm ngành này bao gồm: (1) phí dịch vụ thẳng là các phí như phí mở tài khoản, phí chuyển tiền, phí mua bán, thu đổi ngoại tệ, phí thanh toán tiền, phí hoa hồng ủy nhiệm chi, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ kinh doanh ngoại hối... và (2) phí dịch vụ ngầm (phí dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp - là nguồn thu chính của các tổ chức tín dụng) là khoản chênh lệch giữa tiền lãi mà tổ chức tín dụng nhận được từ các khoản cho vay và tiền lãi mà tổ chức tín dụng phải trả cho người gửi tiền.

- Tiêu chí phân bổ số liệu theo xã, có thể sử dụng một trong các tiêu chí sau:

- + Số lao động
- + Dư nợ tín dụng
- + Số dư huy động vốn
- + Tổng dư nợ tín dụng cộng (+) số dư huy động vốn.

- Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm ngành} \\ \text{dịch vụ tài chính của xã} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm ngành} \\ \text{dịch vụ tài chính của tỉnh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ trọng lao động/dư nợ tín dụng/số dư huy} \\ \text{động vốn/(tổng dư nợ tín dụng cộng (+) số dư} \\ \text{huy động vốn) trên địa bàn xã trong Tổng số} \\ \text{lao động/dư nợ tín dụng/số dư huy động} \\ \text{vốn/(tổng dư nợ tín dụng cộng (+) số dư huy} \\ \text{động vốn) trên địa bàn tỉnh} \end{array}$$

- Quy trình thực hiện:

+ Tiến hành điều tra phiếu đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn để thu thập thông tin về lao động, dư nợ tín dụng, số dư huy động vốn để làm căn cứ phân bổ số liệu.

+ Khai thác dữ liệu của các tổ chức tín dụng thông qua điều tra doanh nghiệp.

\* Tùy theo điều kiện thực tế, có thể khai thác số liệu lao động từ chi nhánh ngân hàng nhà nước khu vực 13 để phân bổ số liệu

##### 4.1.2. Hoạt động bảo hiểm

- Bảo hiểm phi nhân thọ: Giá trị Sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ = tổng phí bảo hiểm phi nhân thọ thực nhận + thu nhập từ đầu tư được điều chỉnh – tổng bồi thường được điều chỉnh – trích dự phòng giao động lớn (Số liệu này của toàn tỉnh đã được CTK tính toán phân bổ)

- Bảo hiểm nhân thọ: Giá trị sản phẩm nhân thọ = Tổng phí bảo hiểm nhân thọ thực nhận + thu từ đầu tư – tổng chi trả tiền bảo hiểm. (Số liệu này của toàn tỉnh đã được CTK tính toán phân bổ)

- Hoạt động tái bảo hiểm: Giá trị sản phẩm tái bảo hiểm = Tổng phí bảo hiểm thực nhận – hoa hồng phải trả + thu nhập từ đầu tư – tổng bồi thường – phần chia sẻ lợi nhuận. (Số liệu này của toàn tỉnh đã được CTK tính toán phân bổ)

- Tiêu chí phân bổ:

+ Số lao động

+ Doanh thu phí bảo hiểm gốc

- Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{ngành bảo hiểm} \\ \text{của xã} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm ngành} \\ \text{bảo hiểm của} \\ \text{tỉnh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ trọng lao động/doanh thu phí} \\ \text{bảo hiểm gốc của ngành trên địa} \\ \text{bàn xã trong Tổng số lao} \\ \text{động/doanh thu phí bảo hiểm} \\ \text{gốc của ngành trên địa bàn tỉnh} \end{array}$$

- Quy trình thực hiện:

+ Đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm: khai thác từ điều tra doanh nghiệp

+ Đối với các văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh bảo hiểm trực thuộc các tổng công ty, tập đoàn: thu thập thông tin lao động, doanh thu phí bảo hiểm từng xã/phường trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ phân bổ.

#### **4.2. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, QLNN, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội.**

TGTSP của hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP (sau đây gọi là ngành O) được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{QLNN} \end{array} = \begin{array}{l} \text{GTSP ngành} \\ \text{QLNN tính từ báo} \\ \text{cáo chi NSNN (1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{GTSP được phân bổ} \\ \text{chênh lệch giữa số liệu} \\ \text{GTSP cộng dồn từ các xã} \\ \text{với GTSX của tỉnh (2)} \end{array}$$

\* Theo giá hiện hành

(1) GTSP ngành QLNN tính từ báo cáo chi NSNN được tính như sau

- Phương pháp 1: Có đầy đủ báo cáo Chi NSNN (mục Chi thường xuyên) cấp xã chi tiết theo mục lục ngân sách

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{ngành QLNN từ} \\ \text{báo cáo chi NSNN} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm từ} \\ \text{nguồn kinh phí} \\ \text{thường xuyên của} \\ \text{NSNN} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{từ nguồn kinh phí} \\ \text{ngoài NSNN} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá trị sản phẩm từ nguồn chi thường xuyên được tính như sau:

- Giá trị sản phẩm từ nguồn chi thường xuyên (=) Tiền lương (mục 6000);
- + Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (mục 6050);
  - + Sinh hoạt phí cán bộ đi học (tiểu mục 6155);
  - + Phụ cấp lương (mục 6100);
  - + Tiền thưởng (mục 6200);
  - + Phúc lợi tập thể (mục 6250) không kể tiểu mục 6251 Trợ cấp khó khăn thường xuyên và mục 6252 Trợ cấp khó khăn đột xuất;
  - + Các khoản đóng góp (mục 6300);
  - + Chi cho cán bộ xã, thôn bản, tương đương (mục 6350);
  - + Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (mục 6400);
  - + Chi về hàng hoá và dịch vụ (tiểu nhóm 0130); không kể tiểu mục 7011 Chi nuôi phạm nhân, can phạm; không kể tiểu mục 7017 Chi thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ quy định;
  - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên (nếu là sửa chữa lớn) tiểu mục 6900
  - Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (tài sản cố định tiểu mục 6950);
  - Mua sắm tài sản vô hình tiểu mục 7050;
  - + Chi xúc tiến thương mại và các khoản phụ thu (mục 7350
  - + Một phần chi khác (mục 7750);
  - + Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở (mục 7850);
  - + Chi bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ (mục 7900);
  - + Các khoản phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay

(mục 8550);

- + Khấu hao/hao mòn tài sản cố định.
- Thuế sản xuất khác (thuế môn bài, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, các khoản lệ phí liên quan đến sản xuất kinh doanh...)
- Trợ cấp sản xuất khác
- + Giá trị thặng dư

- Giá trị sản phẩm từ nguồn kinh phí ngoài NSNN (nếu có):

Trường hợp ngoài nguồn kinh phí thường xuyên từ chi NSNN hàng năm của Nhà nước còn có nguồn kinh phí khác và nguồn kinh phí này chưa được hạch toán vào chi thường xuyên ngân sách Nhà nước để báo cáo cơ quan tài chính thì giá trị sản phẩm của nguồn kinh phí này được tính như sau:

$$\text{GTSP từ nguồn kinh phí ngoài NSNN chưa có trong báo cáo quyết toán NSNN} = \frac{\text{Nguồn kinh phí ngoài NSNN chưa báo cáo}}{\text{Nguồn kinh phí từ kinh phí thường xuyên của NSNN}} \times \text{GTSP tính từ nguồn kinh phí thường xuyên của NSNN}$$

+ Phương pháp 2: Chỉ có số liệu Tổng chi thường xuyên NSNN

$$\text{Giá trị sản phẩm ngành QLNN từ báo cáo chi NSNN} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm hoạt động QLNN của xã năm t-1}}{\text{Giá trị sản phẩm hoạt động QLNN của xã năm t-1}} \times \text{Tốc độ tăng chi thường xuyên cho QLNN trong chi NSNN năm t so với năm t-1 (không bao gồm chi mua TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ, chi trợ cấp)}$$

(2) GTSP được phân bổ chênh lệch giữa số liệu GTSP cộng dồn từ các xã với GTSX của tỉnh được tính như sau

$$\text{Giá trị sản phẩm ngành QLNN} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm ngành QLNN}}{\text{Giá trị sản phẩm ngành QLNN}} \times \frac{\text{GTSP ngành QLNN của xã}}{\text{TGTSP ngành QLNN cộng dồn của xã}}$$

\* Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản phẩm theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng tương ứng so với kỳ gốc của tỉnh}}$$

- Quy trình thực hiện:

+ Khai thác từ báo cáo chi ngân sách của Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước; phòng Kinh tế các xã để thu thập chỉ tiêu chi ngân sách NN thường xuyên.

### 4.3. Hoạt động giáo dục, Y tế

#### 4.3.1: Hoạt động giáo dục

- Phương pháp tính:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Giá trị sản phẩm hoạt động GDĐT} & = & \text{Chi phí tiền lương, tiền công và các chi phí khác cho nhân viên} & + & \text{Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng} & + & \text{Chi phí hao mòn TSCĐ} & + & \text{Giá trị thặng dư/thâm hụt} & + & \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)} \end{array}$$

- Tiêu chí phân bổ số liệu cho các xã:

+ Khối đơn vị sự nghiệp công lập: Tỷ trọng chi thường xuyên trong chi NSNN cho hoạt động giáo dục của xã trong Tổng chi thường xuyên trong chi NSNN cho hoạt động giáo dục của tỉnh.

\* Công thức phân bổ khối sự nghiệp công lập thuộc tỉnh

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá trị sản phẩm giáo dục và đào tạo của xã} & = & \text{Giá trị sản phẩm giáo dục và đào tạo khối sự nghiệp của tỉnh} \times \text{Tỷ trọng chi thường xuyên trong chi NSNN cho hoạt động giáo dục của xã trong Tổng chi thường xuyên trong chi NSNN cho hoạt động giáo dục của tỉnh} \end{array}$$

- Quy trình thực hiện:

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập: Khai thác từ hồ sơ hành chính của Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, phòng kinh tế xã, Sở Giáo dục.

Kết hợp với kết quả điều tra doanh nghiệp, cá thể để tính Giá trị sản phẩm giáo dục trên địa bàn xã

#### 4.3.2. Hoạt động y tế

- Phương pháp tính:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Giá trị sản phẩm hoạt động Y tế} & = & \text{Chi phí tiền lương, tiền công và các chi phí khác cho nhân viên} & + & \text{Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng} & + & \text{Chi phí hao mòn TSCĐ} & + & \text{Giá trị thặng dư/thâm hụt} & + & \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)} \end{array}$$

- Tiêu chí phân bổ số liệu cho các xã:

+ Khối đơn vị sự nghiệp công lập: Tỷ trọng chi thường xuyên trong chi NSNN cho hoạt động y tế của xã trong Tổng chi thường xuyên trong chi NSNN cho hoạt động y tế của tỉnh.

\* Công thức phân bổ khối sự nghiệp công lập thuộc tỉnh

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{ngành Y tế khối} \\ \text{đơn vị sự} \\ \text{nghiệp của xã} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{ngành Y tế khối} \\ \text{đơn vị sự nghiệp} \\ \text{của tỉnh} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ trọng chi thường xuyên} \\ \text{trong chi NSNN cho hoạt} \\ \text{động y tế của xã trong Tổng} \\ \text{chi thường xuyên trong chi} \\ \text{NSNN cho hoạt động y tế} \\ \text{của tỉnh} \end{array}$$

- Quy trình thực hiện:

+ Khối đơn vị sự nghiệp công lập: Khai thác từ hồ sơ hành chính của Sở Tài chính, Sở Y tế, Kho bạc Nhà nước, phòng kinh tế xã

+ Khối doanh nghiệp, cá thể: Lấy kết quả từ điều tra cá thể và doanh nghiệp

#### **4.4. Đối với hoạt động của các hiệp hội, đơn vị sự nghiệp không thuộc ngành giáo dục, y tế, đơn vị tôn giáo**

- Phương pháp tính:

+ Đối với hiệp hội, đơn vị sự nghiệp không thuộc ngành giáo dục, y tế:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí tiền} \\ \text{lương, tiền} \\ \text{công và các} \\ \text{chi phí khác} \\ \text{cho nhân viên} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí vật} \\ \text{tư, công cụ} \\ \text{và dịch vụ} \\ \text{đã sử dụng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{hao} \\ \text{mòn} \\ \text{TSCĐ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{thặng} \\ \text{dư/thâm} \\ \text{hụt} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trợ cấp} \\ \text{sản xuất} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

+ Đối với đơn vị tôn giáo:

Giá trị sản phẩm = Chi cho hoạt động quản lý vận hành của cơ sở

- Quy trình thực hiện: Điều tra toàn bộ các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, các đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc ngành giáo dục, y tế, các hiệp hội và các đơn vị tôn giáo để thu thập chỉ tiêu thu nhập.

#### **4.5. Tổ chức triển khai thu thập số liệu**

##### **4.5.1. Các đơn vị tiến hành điều tra để thu thập chỉ tiêu làm căn cứ phân bổ số liệu:**

- Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh điều tra toàn bộ theo phiếu hoặc khai thác số liệu từ Chi nhánh ngân hàng Nhà nước Khu vực 13 để phân bổ

- Các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh thuộc doanh nghiệp bảo hiểm trên địa bàn tỉnh điều tra toàn bộ

- Điều tra toàn bộ các hiệp hội
- Điều tra toàn bộ các đơn vị tôn giáo tín ngưỡng

#### ***4.5.2. Tiến hành khai thác hồ sơ hành chính để thu thập dữ liệu***

- Thu chi ngân sách từ Sở Tài chính
- Thu chi của các xã phường từ phòng Kinh tế các xã/phường
- Báo cáo tài chính của Sở giáo dục
- Báo cáo tài chính của Sở y tế
- Dữ liệu từ Kho bạc Nhà nước tỉnh
- Dữ liệu điều tra doanh nghiệp
- Dữ liệu điều tra cá thể.